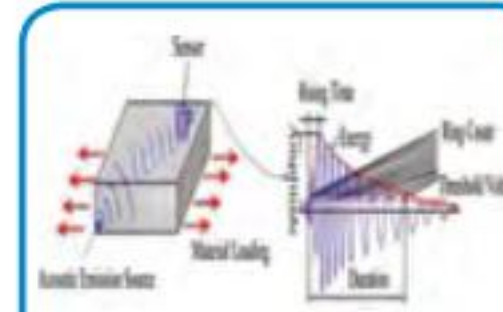


A large blue diamond shape is centered on the page, containing the title text.

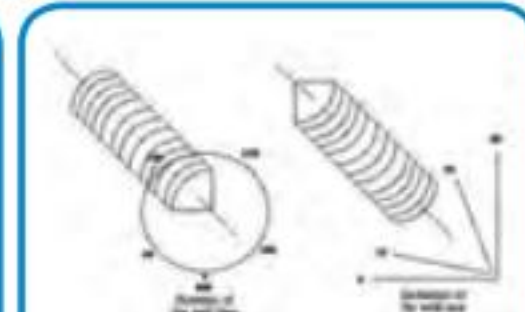
Từ điển Kỹ thuật

Technical Dictionary

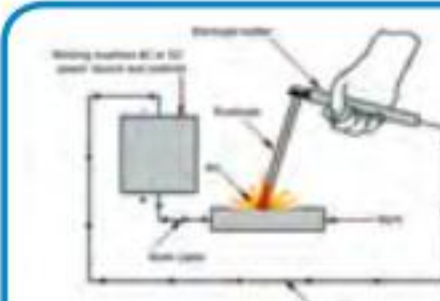
Aa



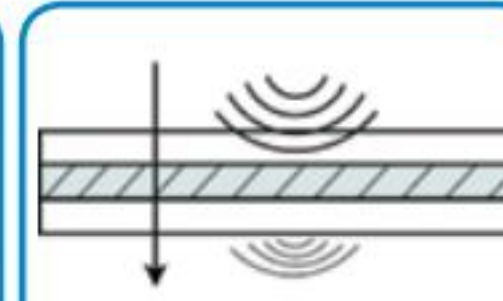
Acoustic Emission
Testing _AET
음향 방출 시험
Kiểm tra độ vang âm



Axis of weld
용접축
Trục hàn, (Xuyên qua
tâm con hàn)



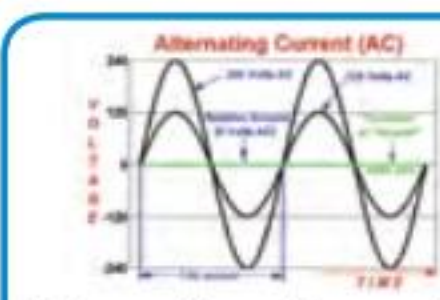
AC arc welding
교류 아크 용접
Hàn hồ quang điện
xoay chiều



Acoustic impedance
음향 임피던스
Âm trở



Air cooling
공랭식
Làm lạnh bằng không
khí



Alternating Current
(AC)
교류 전기
Dòng điện xoay chiều



Actual throat at fillet
weld
필릿 용접의 목
Kích thước thực tế từ
bề mặt đến gốc mỗi
hàn góc



Air hoist
에어 호이스트
Cầu khí nén



Acetylen
아세틸렌
Khí Acetylen



Automation
자동
Tự động



Air hole
에어 홀
Lỗ thông hơi, lỗ
thông gió

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

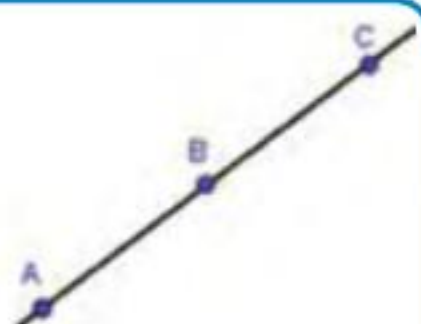
X

Y

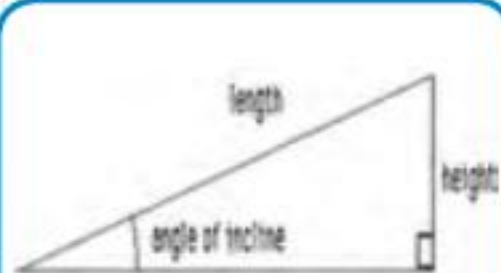
Z



Air regulator
에어 레귤레이터
Thiết bị điều chỉnh áp



Aligning
단차
Thẳng hàng



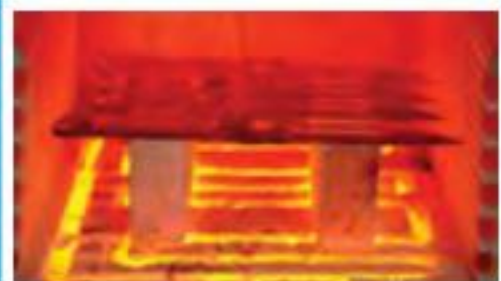
Angle of inclination
경사각
Góc nghiêng



Air relief valve
공기 감압 밸브
Van khí giảm áp



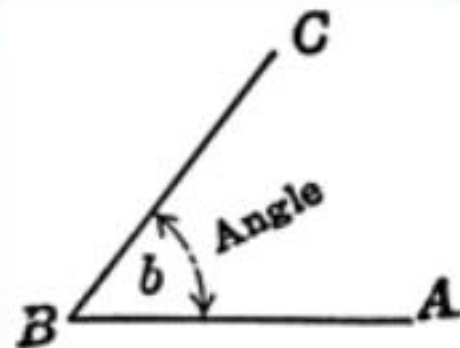
Alkali
알칼리
Kiềm



Annealing
어닐링; 소둔
Ram thép



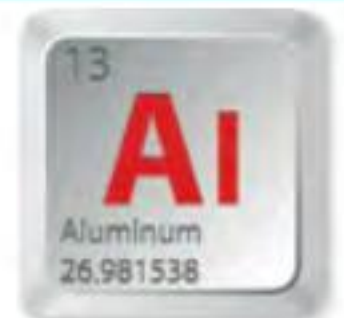
Ash Pump
애시 펌프
Bơm chất thải



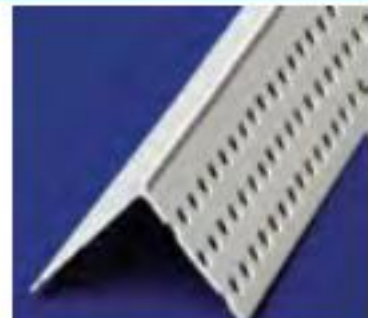
Angle
각도
Góc độ



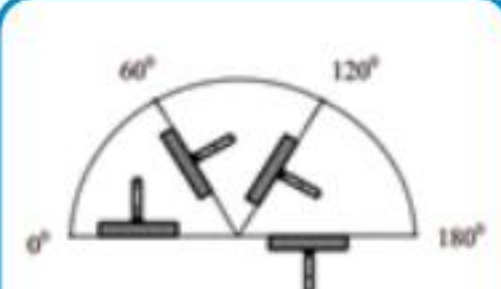
Anchor
앙카
Cái neo



Aluminum
알루미늄
Nhôm



Angle bead
앵글 비드
Tấm ốp góc



Angle of rotation;
weld rotation
용접회전각
Góc quay khi hàn

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

X

Y

Z



Anti-corrosive paint
내부식성 도료
Sơn chống ăn mòn



Anti-corrosive
내부식성
Tính chống ăn mòn



Anti-chemicals
내약품성
Tính chống hóa chất



Anti-fatigue
내피로
Chống mỏi



Antiseptic
방부제
Thuốc chống ẩm



Automatic arc
welding
방충
Hàn hồ quang điện
tự động



Anti-freezing
부동액
Dung dịch chống
đông



Annealing furnace
소둔
Lò ram thép



Annualar Saw
띠톱
Cưa vòng



Anti-humidity
내습성
Tính chống ẩm



Anti-dust mask
방진 마스크
Mặt nạ chống bụi



Arc spot welding
아크 스폿(점)
용접
Hàn hồ quang điểm

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

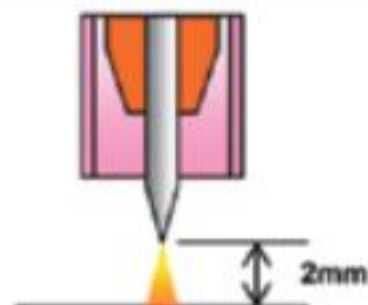
X

Y

Z



Arc
아크
Hồ quang điện



Arc length
아크 길이
Chiều dài của hồ
quang điện



Arc cutting
아크 절단
Cắt vật liệu bằng hồ
quang điện



Arc air gouging
아크 에어 가우징
Loại bỏ kim loại bằng
hồ quang và áp suất
không khí



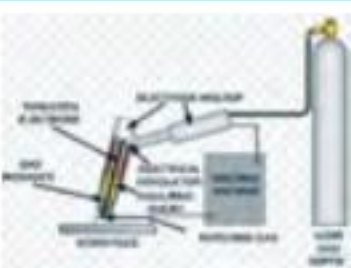
Arc brazing
아크 경납땜
Kỹ thuật hàn vảy
bằng hồ quang



Automatic gas
cutting
자동가스 절단
Cắt vật liệu bằng khí
gas(tự động)



Arc strike
아크 스트라이크
Bắn tóe hồ quang



Argon arc welding
아르곤 아크 용접
Hàn hồ quang
bằng khí bảo vệ
argon(GTAW)



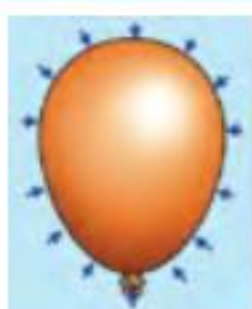
Assembly tools
체결 공구
Dụng cụ lắp ráp



Arc voltage
아크 전압
Điện áp hồ quang



Asbestos gasket
석면 개스킷
Miếng đệm amiăng



Atmospheric
pressure
대 기압
Áp suất khí quyển

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

X

Y

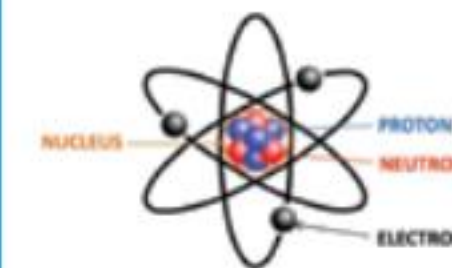
Z



Arc welding
아크 용접
Hàn hồ quang điện



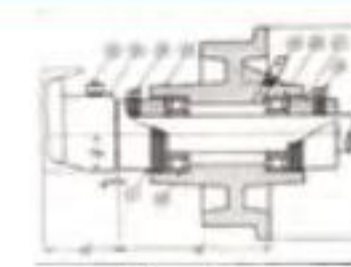
Assembly
조립
Lắp ráp



Atom
원자
Nguyên tử



Arc welding
electrode
아크 용접봉
Que hàn điện hồ
quang



Assembly drawings
조립도
Bản vẽ lắp ráp



Attachment
부품
Phụ tùng kèm theo

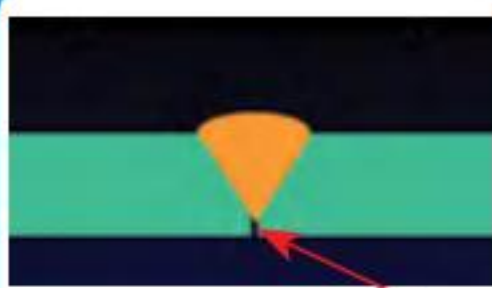


Attention board
주의 표지판
Biển báo hiệu chú ý

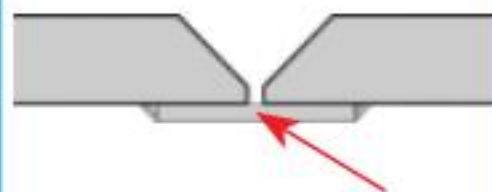


Axile shaft
샤프트
Đòn trục

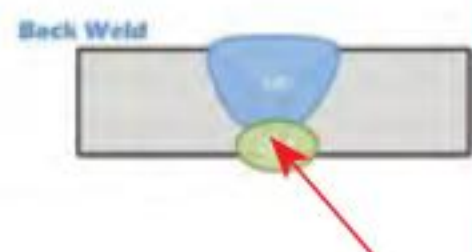
Bb



Back gouging
뒷면 가우징
Loại bỏ kim loại mặt
sau của liên kết hàn



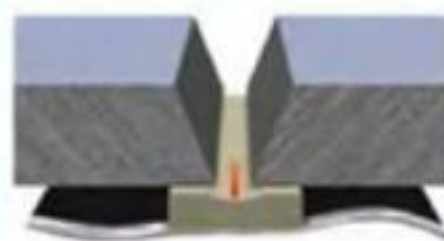
Backing
받침
Đệm lót cho mối hàn



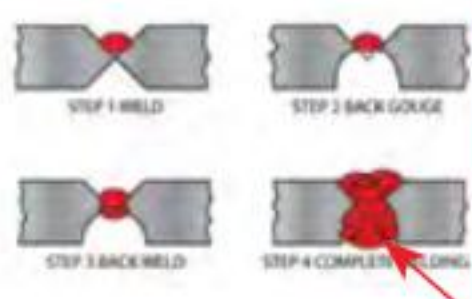
Back bead weld
뒷면 비드
Con hàn mặt sau



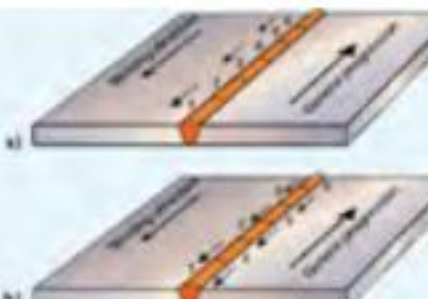
Burner
버너
Mỏ đèn khò, mỏ đốt



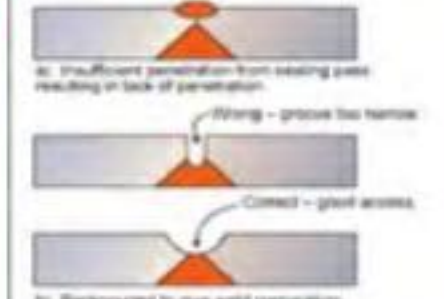
Backing strip
받침쇠
Tấm đỡ gia cố đường
hàn



Back chipping
뒷면 치핑
Loại bỏ kim loại mặt
sau và hàn lại



Back step welding
역방향 용접
Hàn lùi



Backing weld
뒷면 막기 용접
Hàn chặn mặt sau,
hàn lót



Back fire.
역화
Tia lửa phun ngược



Backhand welding
후진 용접법
Phương pháp hàn lùi



Bare electrode
무 피복 아크 용
접봉
Que hàn trần hồ
quang



Barrel
배럴
Tang, thùng



Beam compass
빔 컴퍼스
Compa cần



Burn through
용락
Cháy xuyên, cháy
thủng



Base metal, parent
metal
모재
Kim loại cơ bản



Beam reinforcement
빔 보강
Dầm cốt thép



Bend
굽힘
Uốn



Bead
비드
Mối hàn



Bearing
베어링
Ổ lăn



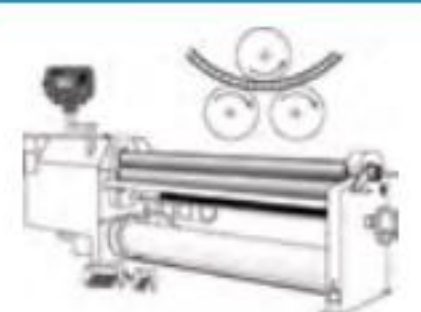
Bend test, bending
test
굽힘 시험
Thử uốn



Beam
빔
Dầm, thanh xà

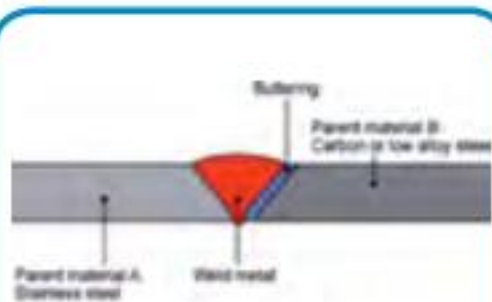


Bed-type milling
machine
베드형 밀링머신
Máy phay giường



Bending
벤딩
Uốn

A
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N
O
P
Q
R
S
T
U
V
X
Y
Z



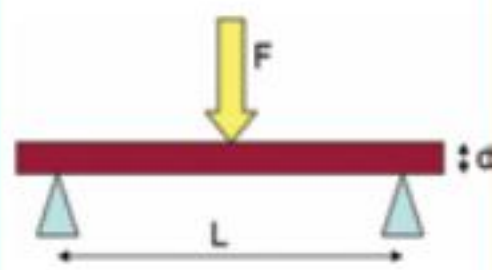
Buttering
버터링
Một dạng hàn đắp
vật liệu trung gian



Bite
바이트
Lưỡi cắt



Block sequence,
block welding
블록 용착법
Hàn khối



Bending strength
벤딩 내구력
Độ bền uốn



Blast furnace
블라스트 용강로
Lò luyện gang thép



Blow pipe, torch
토치
Đèn xì



Bevel angle
베벨 각
Góc vát



Blaster
블라스터
Phun bi/ bắn cát



Blow Though
Thủng lỗ



Brush
붓
Chổi



Blind flange
블라인드 플랜지
Mặt bích đặc/ mù



Blowhole
기포
Bọt khí, chỗ rỗ khí
(kim loại)

A
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N
O
P
Q
R
S
T
U
V
X
Y
Z



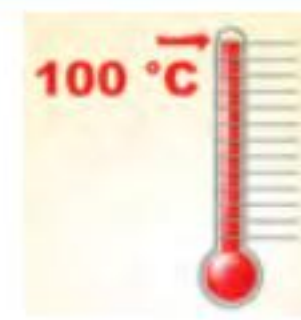
Boiler
보일러
Nồi hơi, lò đun



Bonded flux
고착 용제
Thuốc hàn/chất trợ
nung gắn kết



Braze welding
브레이즈 용접
Hàn đồng thau



Boiling point
끓는 점
Điểm sôi



Boring
보링
Doa



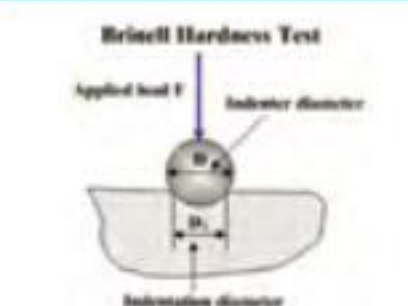
Brazing filler metal
경납
Kim loại điền đầy hàn
vảy



Bolt
볼트
Bulông



Brushing
브러싱
Làm sạch bằng bàn
chải



Brinell Hardness:
브리넬 경도
Độ cứng Brinen(HB)



Bolt tensioner
볼트 텐션너
Thiết bị xiết bulông



Box girder
박스 빔
Dầm hộp, dầm rỗng



Brittle fracture
취성 파괴
Phá hủy giòn

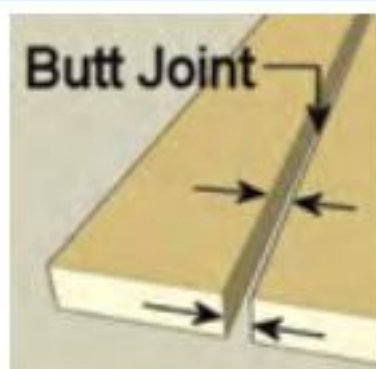
A
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N
O
P
Q
R
S
T
U
V
X
Y
Z



Brittleness
취성
Tính giòn



Built-up welding
덧붙이 용접
Hàn bổ sung



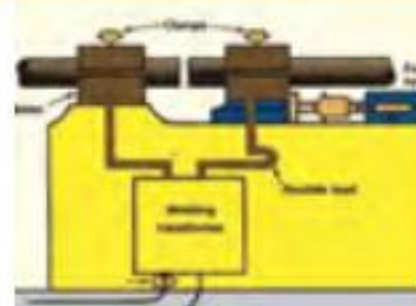
Butt joint
맞대기 이음
Mối hàn đối đầu



Bronze
청동
Đồng pha thiếc



Bundle
번들
Bó, bọc



Butt resistance
welding
맞대기 저항 용접
Hàn điện trở đối đầu

Cc



Carbon steel
탄소강
Thép cacbon



Casing
케이싱
Thân máy, vỏ máy



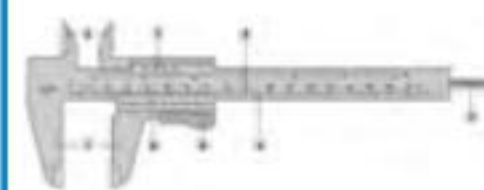
Cable crane
케이블 크레인
Cầu cáp



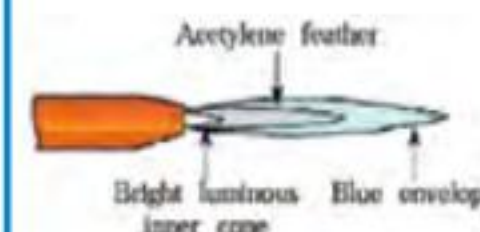
Carbon-dioxide arc
welding
탄산 가스 아크용접
Hàn hồ quang khí
CO2



Casting
주조
Đúc



Calipers
캘리퍼스
Thước cặp



Carburizing flame
탄화 불꽃
Tia lửa các bon hoá



Ceramics
세라믹스
Bằng sứ



Carbon electrode
탄소 전극봉
Điện cực cacbon

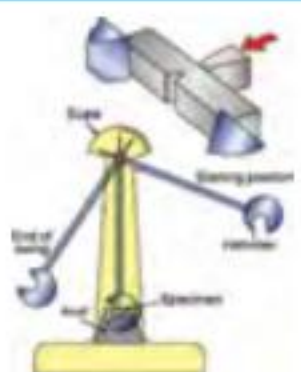


Carpenter's square
먹자
êke góc(vuông)

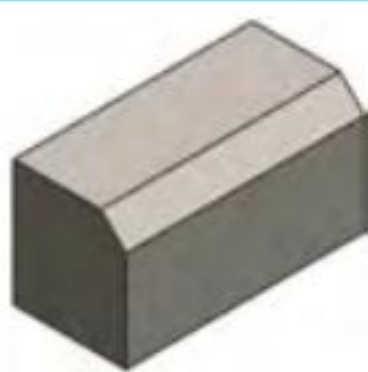


Chalking
백아화
Dùng đá phấn để kẻ

A
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N
O
P
Q
R
S
T
U
V
X
Y
Z



Charpy impact test
샤르피 충격시험
Thử va đập



Chamfer
챔퍼
Tạo mặt vát



Clad steel
크레드 강
Thép nhiều lớp



Chemical
화학
Hóa học



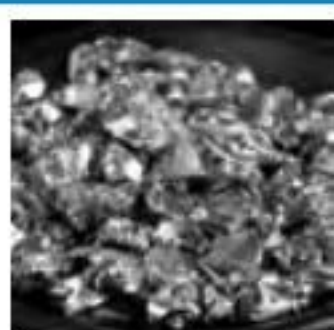
Chlorinated Polyvinyl
Chloride
후염 소화 폴리염
화 비닐
Nhựa PVC



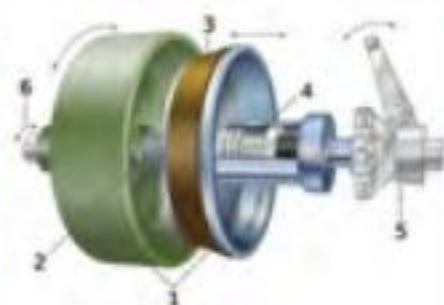
Cladding
클래딩
ốp, phủ, lót kim loại



Chemical polishing
화학연마
Đánh bóng bằng hóa
chất



Chromium
크롬
Crom



Clutch
클러치
Bộ lý hợp



Chipping hammer
치핑 해머
Búa gõ xỉ



Chromium steel
크롬강
Thép Crom



Counterbore
카운터보
Dao khoét lỗ



Coal
석탄
Than



Cold strip mill
냉간 스트립 밀
Máy cán tấm nguội



Combustion air
연소 대기
Khí cháy



Coating
코팅
Mạ



Cold-rolled
냉간
Cán nguội



Compress
수축하다
Nén, Co rút



Coating of electrode
피복제
Thuốc bọc bảo vệ
kim loại hàn



Corrosion
부식
Giỉ, ăn mòn



Compression Test
압축 시험
Kiểm tra độ nén



Coil
코일
Cuộn, cuộn dây



Combustion
연소
Quá trình cháy



Compressor
압축기
Máy nén khí



Coupling
커플링
Khớp nối



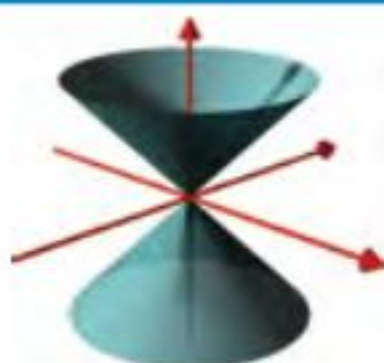
Condenser
콘덴서
Bộ ngưng tụ



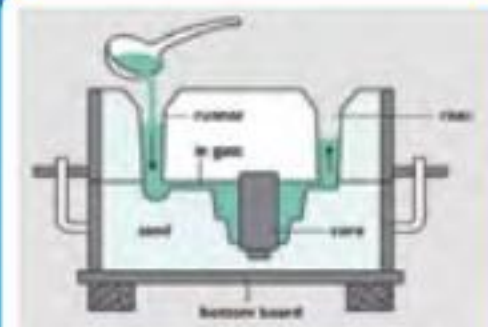
Construction
공사
Công trình



Concentric Reducer
콘센트릭 레듀샤
Ống giảm đồng tâm



Cone
원뿔
Mặt côn, hình nón



Core
코어
Lõi khuôn vật đúc



Concrete
콘크리트
Xi măng



Countersink:
카운터싱크
Dao khoét loe miệng



Consumable
electrode
용극
Điện cực nóng chảy

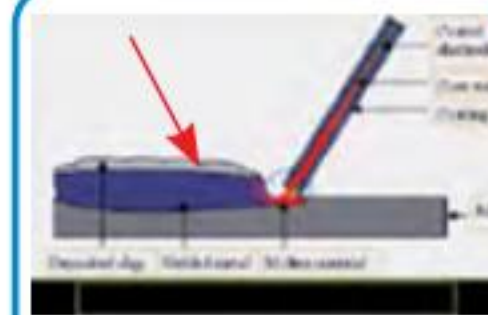


Collar
칼라
Đai siết dạng vòng



Congelation
응고
Sự ngưng tụ

Dd



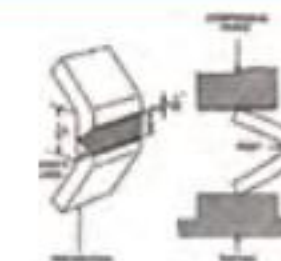
Deposited metal
용착금속
Kim loại đường hàn(điền đầy)



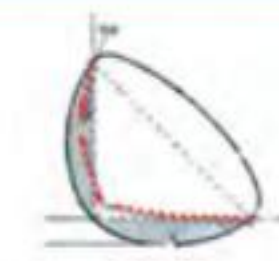
Depth gauge
깊이 측정기
Máy đo chiều sâu



DC arc welding
직류 아크 용접
Hàn hồ quang điện
1 chiều



Destroy
파괴
Phá hủy



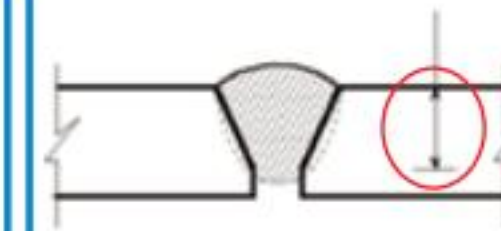
Depth of fusion
용융 깊이
Độ sâu nóng chảy
liên kết hàn(Độ ngấu)



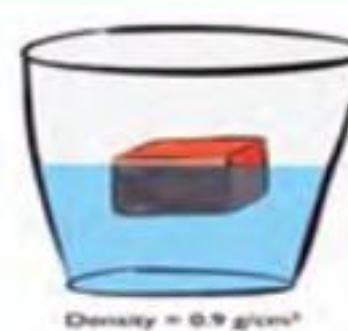
Defect
결함
Khuyết tật



Deform
Làm biến dạng



Depth of penetration
용입 깊이
Độ sâu xuyên thấu



Density
밀도
Tỷ trọng



Dry
건조
Sấy khô



Drill socket
드릴 소켓
Đầu kẹp mũi khoan



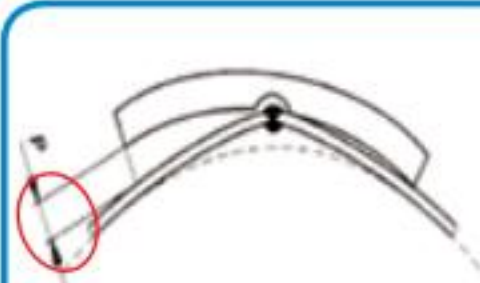
Detector
검출기
Đầu dò



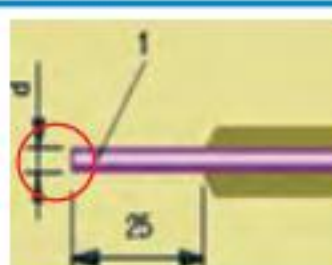
Dial
다이얼
Phím xoay điều chỉnh



Drill press
드릴 프레스
Máy khoan



Deviation
편차
Độ lệch, sự lệch



Diameter of electrode
봉 지름
Đường kính que hàn hồ quang bọc thuốc



Dust
칩
Bụi



Dew point
이슬점
Điểm sương



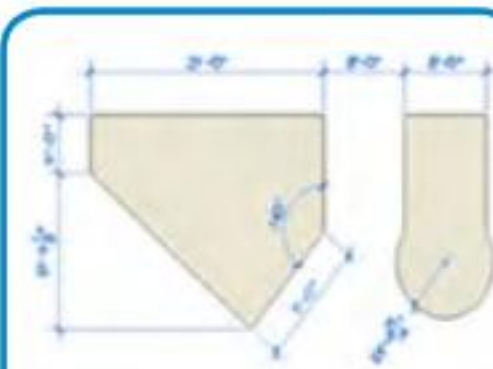
Die
다이
Bàn ren



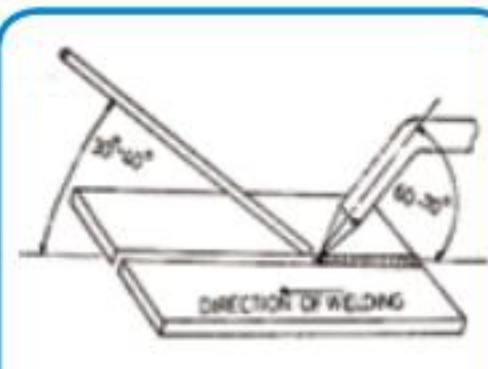
Direction
방향
Phương hướng



Diagram
지름
Sơ đồ



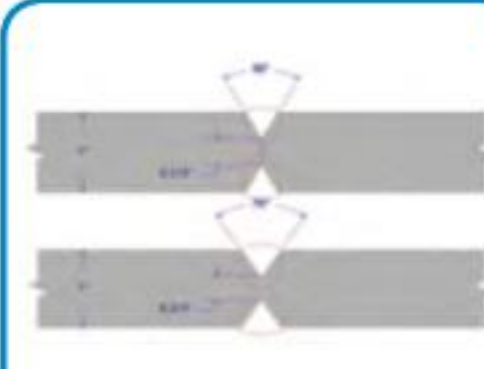
Dimension
치수
Kích thước



Direction of welding
용접 방향
Hướng hàn



Dividers
디바이더
compa chia cự ly



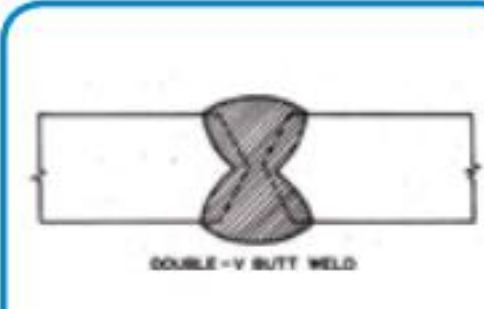
Double groove
양쪽 홈
Rãnh hai phía



Draft
초안
Bảng phác thảo



Distillation
증류
Sự chưng cất



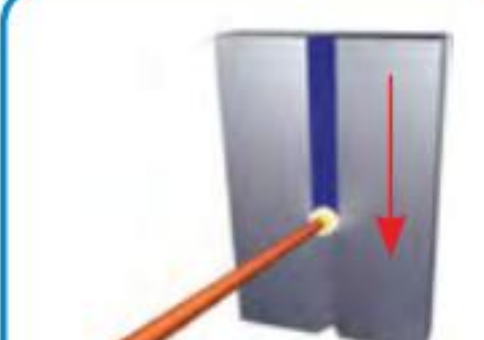
Double groove joint
양면 홈 이음
Liên kết hàn rãnh hai bên



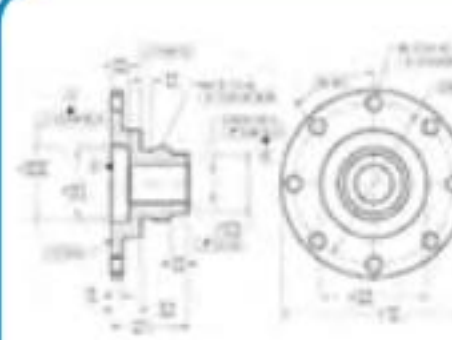
Drain
배수
Cống thoát nước



Distortion
변형
biến dạng, biến hình



Downhill
하진
Hàn từ trên xuống



Drawings
도면
Bản vẽ kỹ thuật

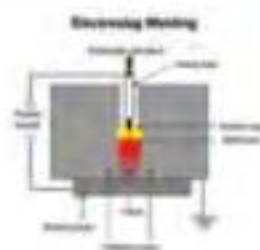


Drill Bit
비트
Mũi khoan

Ee



Elbow
엘보
Ống khuỷu



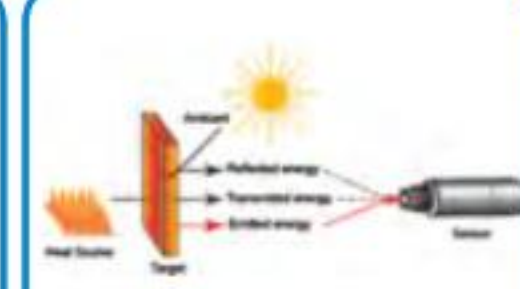
Electro slag welding
(ESW)
일렉트로 슬래그
용접
Hàn điện xỉ



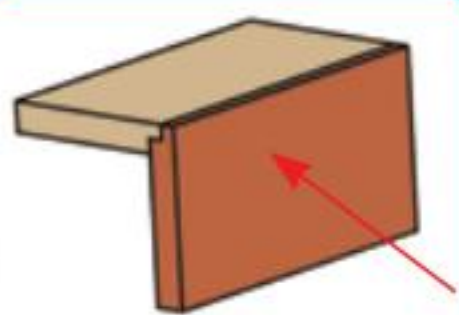
Eyebolt
아이 볼트
Bulông móc cầu
(Bulong mắt)



Electrode tip holder
팁 홀더
Bộ phần giữ đầu
điện cực



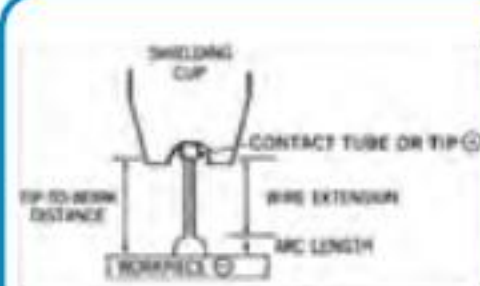
Emissivity
방사율
Độ phát xạ



Edge
가장자리
Bờ, mép, gờ, biên



Electric motor
전동기
Động cơ điện



Electrode extension
전극 돌출 길이
Chiều dài phóng
điện cực



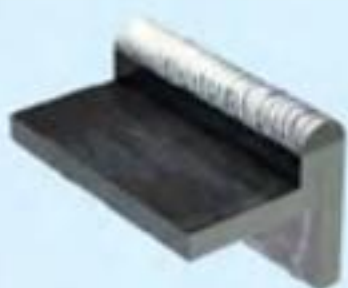
Earplug
귀마개
Nút chống ồn



Electrode wire
전극 와이어
Dây điện cực



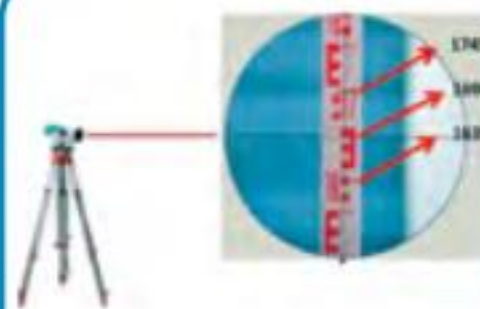
Electrode
전극
Điện cực



Edge joint
가장자리 이음
Liên kết mép kín



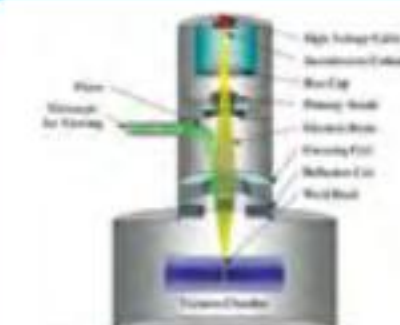
Electric resistance
welding(ERW)
전기저항 용접
Hàn điện trở



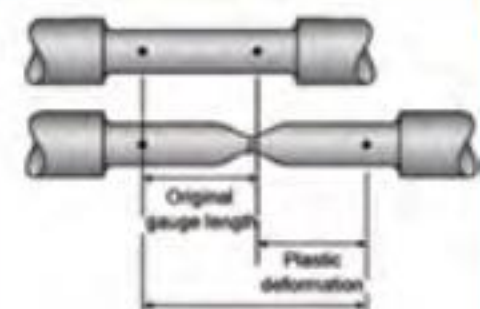
Elevation
높이
Cao độ



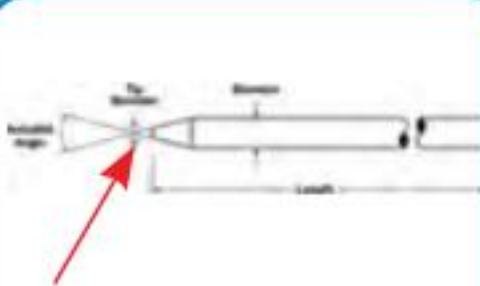
Exhaust valve
배기 밸브
Xu pạp xả



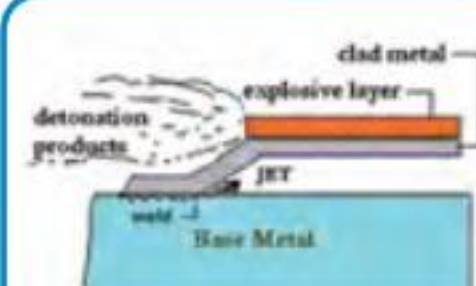
Electron beam
welding(EBW)
전자빔 용접
Hàn bằng tia điện



Elongation
연신
Biến dạng giãn dài



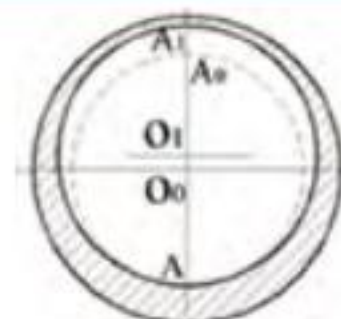
Electrode tip
전극 팁
Mũi điện cực



Explosive welding
폭발 압접
Hàn áp lực bằng
chất nổ



Electrode holder
용접봉 홀더
Kim hàn



Eccentric
편 심부
Lệch tâm



Enclosed brazing
welding
담금 경납땜
Hàn vảy kín



Emulsion paints
유제 도료
Sơn nhũ



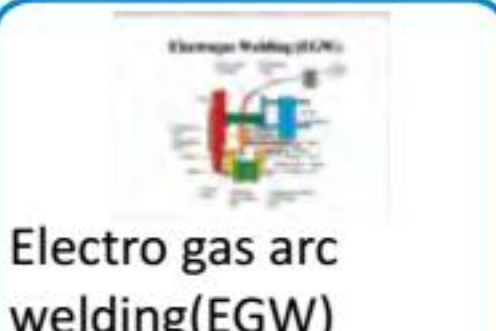
Energy
에너지
Năng lượng



Engine lathe
엔진 선반
Máy tiện vạn năng



Environment
환경
Môi trường



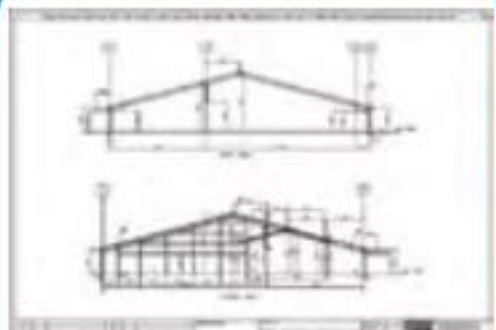
Electro gas arc
welding(EGW)
일렉트로 가스 아
크용접
Hàn hồ quang khí
electro



Erection
시공
Sự lắp ráp, sự thi
công



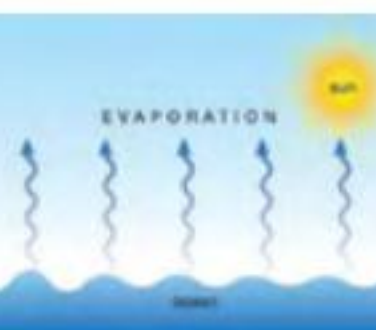
Equipment
설비
Thiết bị



Erection drawing
시공도
Bản vẽ thi công



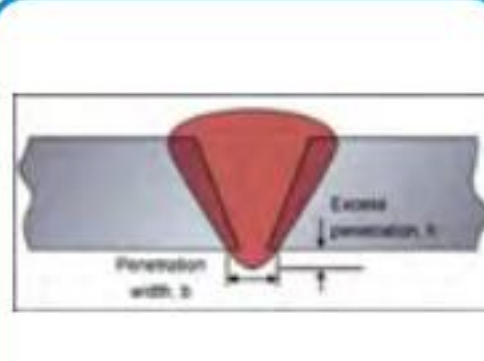
Etching
에칭
Sự ăn mòn(khắc axit)



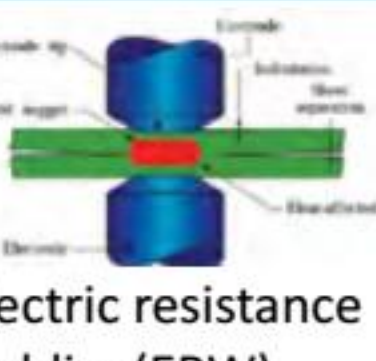
Evaporation
증발
Bốc hơi



Excavator
굴착기
Máy xúc



Excess Penetration
초과 침투
Quá thấu



Electric resistance
welding(ERW)
전기저항 용접
Hàn điện trở bằng
nhiệt của điện



Expansion
팽창
Sự giãn nở, độ giãn
nở



Exhaust air
배출 에어
Khí thải



Explosion
폭발
Sự nổ



Ff



Factory
공장
Nhà máy



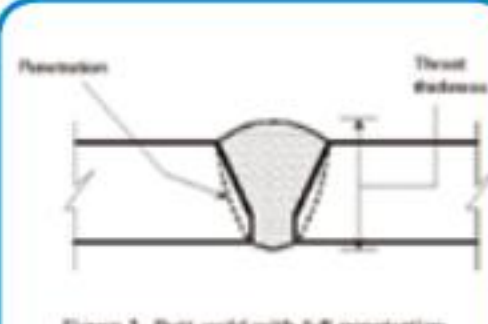
Fusing
용융
Chảy lỏng



Fabrication
가공
Sự chế tạo, gia công



Furnace
용강로
Lò nung



Full penetration
완전 용입
Hàn thấu hoàn toàn



Face of weld
용접 표면
Bề mặt hàn



Fan
팬
Cái quạt



Ferrous metals
흑색 금속
Kim loại chứa sắt



Face-bend specimen
표면 굽힘 시험편
Mẫu thử uốn bề mặt



Fatigue test
피로시험
Kiểm tra độ mỏi



Filler metal
용가재
Kim loại phụ



Filler wire
용가 와이어
Dây hàn



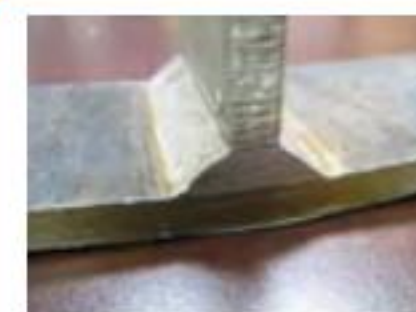
Four-jaw chuck
4-조척
Mâm cặp 4 chấu



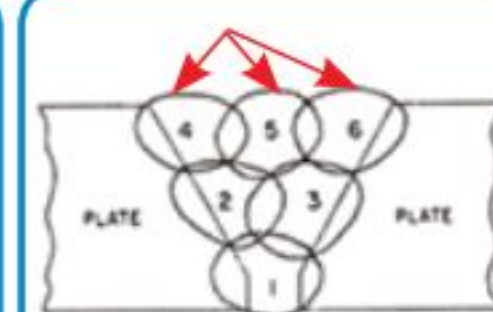
Filter lens
필터 유리
Kính lọc



Fuse
퓨즈
Cầu chì



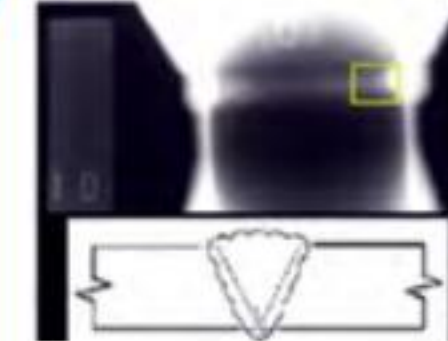
Fillet welded joint
필렛 용접 이음
Liên kết hàn fillet



Final pass
최종 용접
Mặt ngoài cùng mỗi hàn



Frame
프레임
Bộ khung



Film
필름
Phim chụp



Finishing
다듬질
Đánh bóng



Filter
필터
Bộ lọc



Fire
화재
Hỏa hoạn



Forged Steel
단조강
Thép rèn



Fire prevention
방화
Sự phòng hỏa



Fused flux
용융 용제
Thuốc trợ dung



Flame cleaning
불꽃 청소
Làm sạch bằng lửa



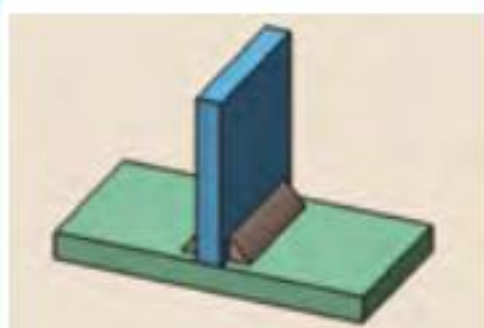
Fish bolt
피시 볼트
bulông siết



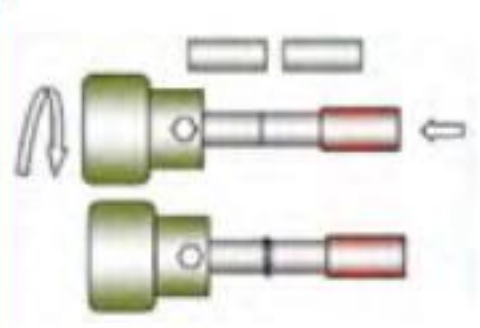
Fitting
취부 부품
Phụ kiện gá lắp



Flame cutting
화염 절단
Cắt vật liệu bằng ngọn lửa



Fillet-Welding
필렛 용접
Hàn góc



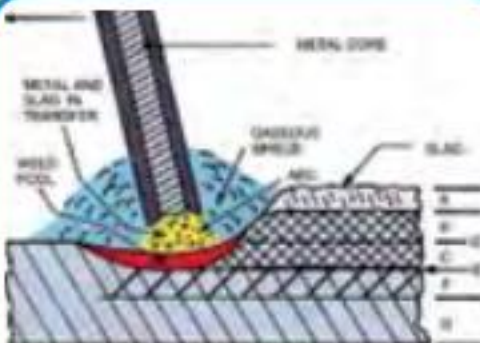
Friction welding
마찰 용접
Hàn ma sát



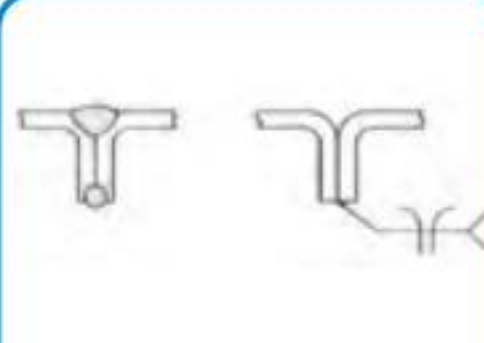
Flange
플랜지
Mặt bích



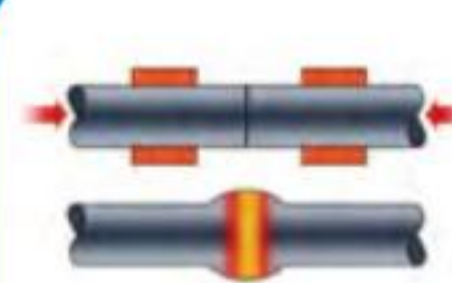
Fit-up
취부
Gá lắp



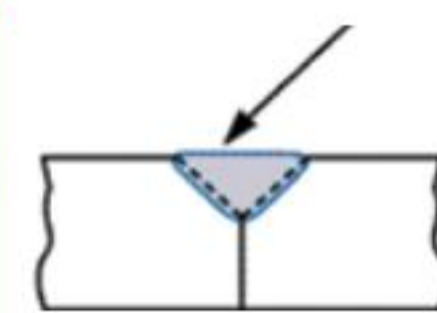
Fusion welding
용융 용접
Hàn nóng chảy



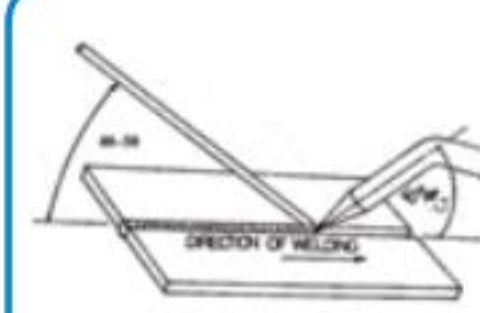
Flare groove weld
휨 홈 용접
Hàn rãnh miệng loe



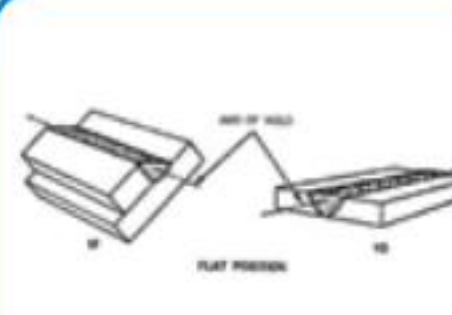
Flash butt welding
플래시 용접
Hàn đối đầu bằng tia flash



Flush weld
다듬어진 용접부
Mối hàn bằng mặt



Forward welding
전진 용접법
Hàn tiến



Flat position
아래 보기 자세
Tư thế hàn bằng



Flux
플럭스
Thuốc hàn



Forging
단조
Rèn



Flow
흐름
Dòng chảy, lưu lượng



Flux Cored Arc Welding
플럭스코어드아크
용접
Hàn hồ quang điện
bằng dây hàn lõi thuốc
trợ dung



Forging press
단조 프레스
Máy rèn



Fluid
유체
Chất lỏng



Flux cored wire
electrode
용제 함유 와이어
전극
Dây hàn bọc thuốc

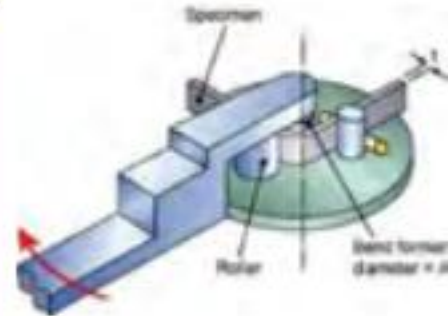


Forklift
지게차
Xe nâng

Gg



Forming
성형
Tạo hình



Free bend test
자유 굽힘시험
Thử nghiệm uốn
tự do



Fuel
연료
Nhiên liệu



Fracture
파괴
Sự gãy(phá hủy)



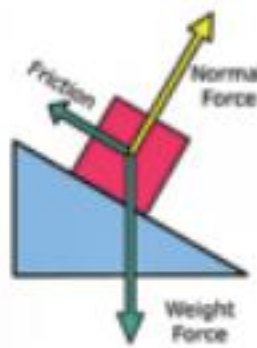
Frequency
진동수
Tần số dao động



Fuel gas
연료가스
Nhiên liệu khí



Fracture test
파괴 시험
Kiểm tra phá hủy



Friction
마찰
Ma sát



Full fillet weld
완전 필렛 용접
Hàn fillet toàn bộ



Gas brazing
가스 경납땜
Hàn vảy bằng khí



Gas Metal Arc
Welding
가스메탈 아크용접
Hàn hồ quang kim
loại có khí bảo vệ



Galvanization
아연 도금
Sự mạ kẽm



Gas cutting
가스 절단
Cắt bằng khí



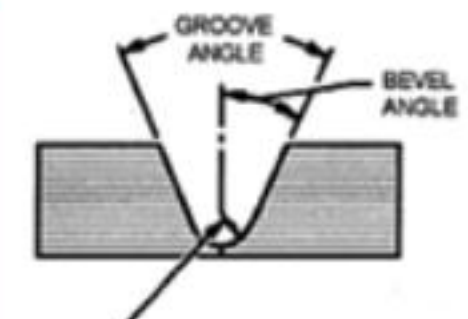
Gas pressure
welding
가스 압점
Hàn chập, hàn áp lực
bằng khí



Galvanized iron
아연 철판
Thép tấm mạ kẽm



Gusset
거짓
Tấm đệm mối nối



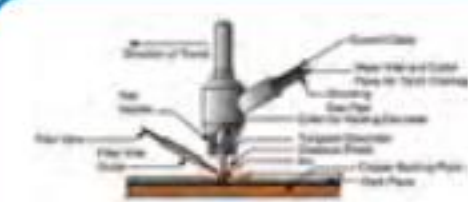
Groove radius
홈 반지름
Bán kính rãnh



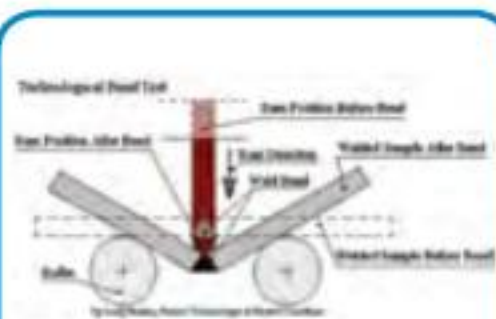
Gas
가스
Khí gas



Gas mask
방독 마스크
Mặt nạ phòng độc



Gas Tungsten Arc
Welding
가스텝스텐 아크
용접
Hàn hồ quang điện
cực vonfram



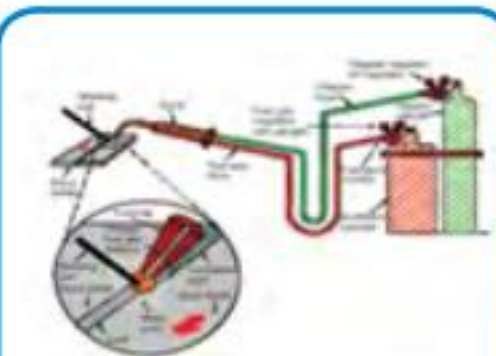
Guide-bend test
형틀 굽힘 시험
Hướng dẫn thử nghiệm uốn



Gas-burner
가스 버너
Đèn hàn khí, mỏ hàn khí



Gage
게이지
Thiết bị đo



Gas welding
가스 용접
Hàn khí



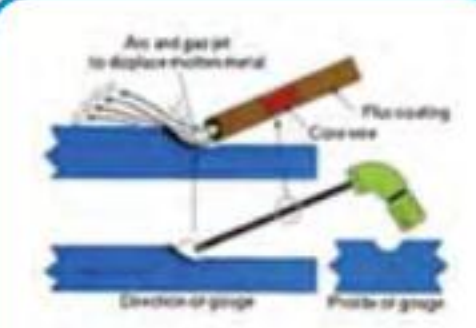
Gasket
개스킷
Miếng đệm



Gear
기어
Bánh răng



Gas welding;oxyfuel gas welding(OFW)
산소가스용접
Hàn bằng khí oxy



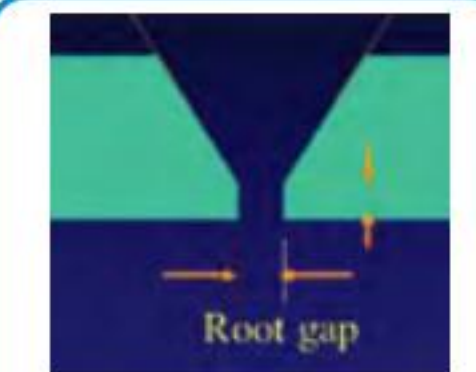
Gauging
가우징
Đục, dũi



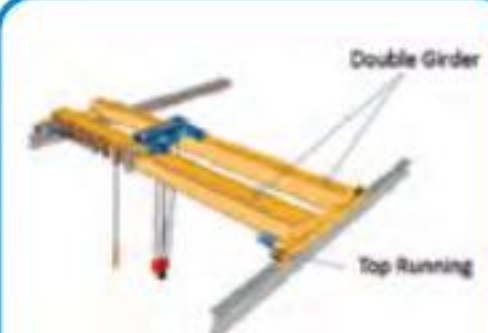
Gear-type
기어식
Kiểu bánh răng



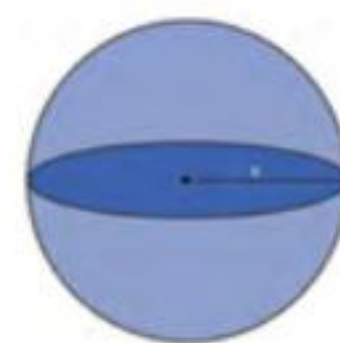
Gas, vapor
기체
Thể khí



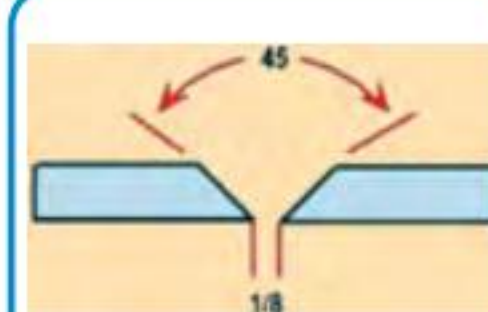
Gap(Root Gap)
갭
Khe hở



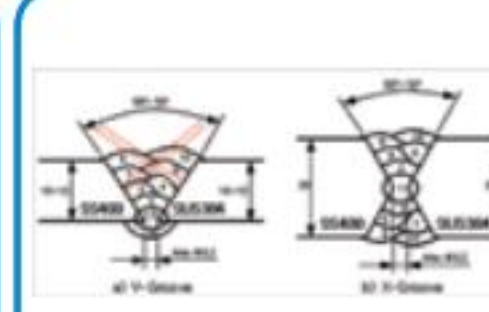
Girder
거더
Dầm, giàn



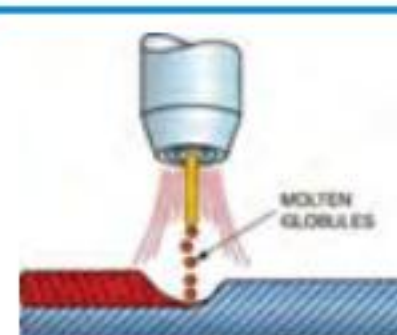
Globular
그로블러
Dạng hình cầu



Groove angle
홈 각도
Góc mở mép hàn



Groove weld
홈 용접
Hàn rãnh



Globular transfer
입상 용접 이행
Chuyển dịch dạng hình cầu



Graph
그래프
Biểu đồ, đồ thị



Grid
석쇠
Lưới



Gloves
장갑
Găng tay



Gravity
중력
Trọng lực



Grinding
그라인딩
Mài



Goglass
보호 안경
Kính bảo hộ



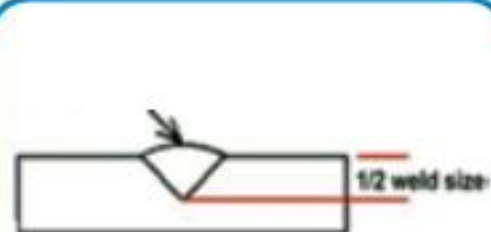
Gravity hammer
하중 해머
Búa trọng lực



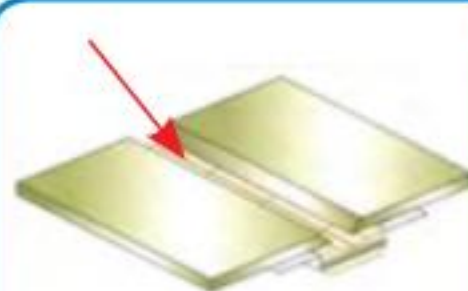
Grit
그리트
Đá dăm, đá vụn



Grit blasting
그리트 블라스팅
Sự tẩy sạch bằng
phun cát

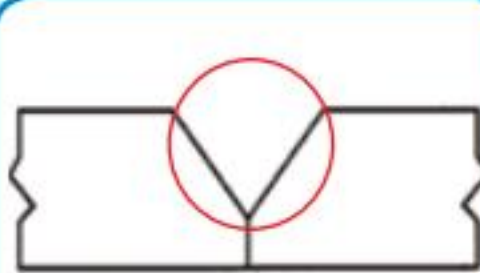


Groove depth
홈 깊이
Độ sâu của rãnh

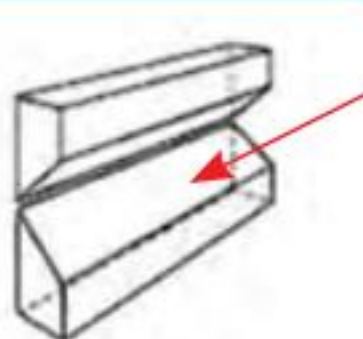


Grooved seam
홈 심
Đường ghép mí
dạng rãnh

Hh



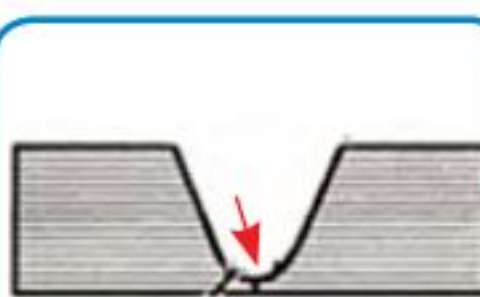
Groove
홈
Rãnh



Groove face
홈면
Bề mặt rãnh



Ground connection
접지
Tiếp địa



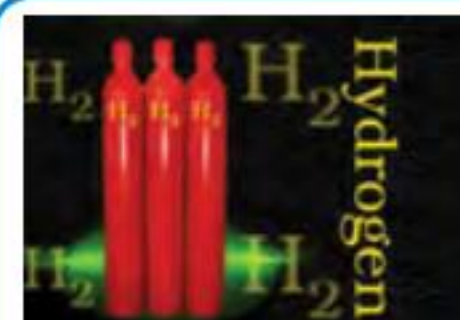
Groove radius
홈 반지름
Bán kính rãnh



Hand Rail
난간
Tay vịn



Handle
핸들
Tay cầm, cần điều
chỉnh



H₂
수소
Hydro



Harp
하프



Hard facing welding
표면 경화 용접
Hàn cứng trên bề
mặt



Hammer
망치
Cái búa



Hand shield, face
shield
용접 막이
Tấm chắn bảo vệ
khí hàn



Hose
호스
Ống mềm



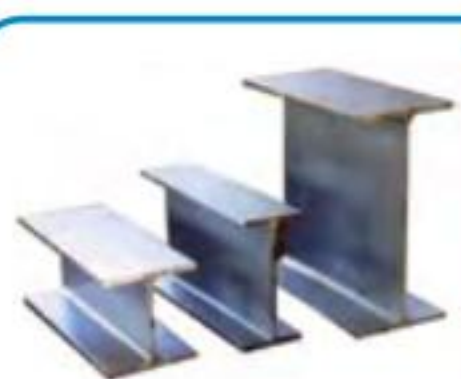
Hammer wrench
해머 렌치
Cờ lê búa



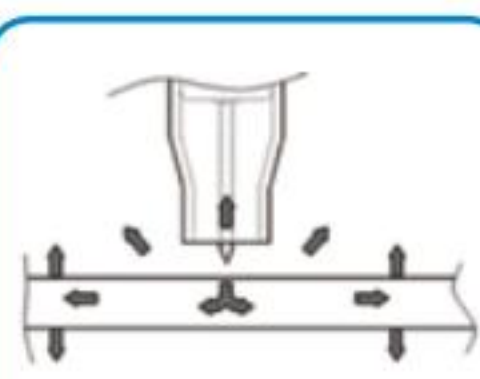
Hand tools
수공구
Dụng cụ cầm tay



Hardness Testing
_HT
경도시험
Kiểm tra độ cứng



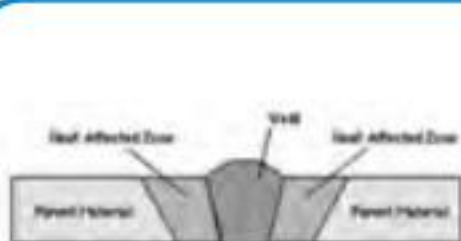
H-Beam
H-빔
Thép hình chữ H



Heat loss
열 손실
Tổn thất nhiệt



Hydraulic test
수압 시험
Thử áp



Heat affected zone
열 영향부
Phần bị ảnh hưởng của nhiệt độ



Heat treatment
열처리
Nhiệt luyện



Hydro wrench
수압 렌치
Cờ lê thủy lực



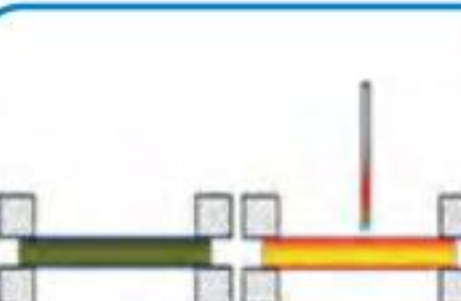
Heat exchanger
열 교환기
Thiết bị trao đổi nhiệt



Heating
가열
Nung nóng



Helium
헬륨
Hélium



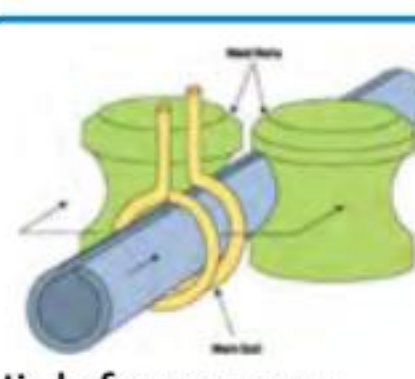
Heat input
입 열량
Nhiệt lượng đầu vào



Header
헤드
Ống góp



Hexagon sockets
육각형 소켓
Ổ lục giác



High frequency induction welding
고속 유도용접
고주파 유도용접
Hàn cao tần



High-speed
고속
Tốc độ cao



Horizontal
수평
Ngang



High temperature
고온
Nhiệt độ cao



Hoist
호이스트
Cầu



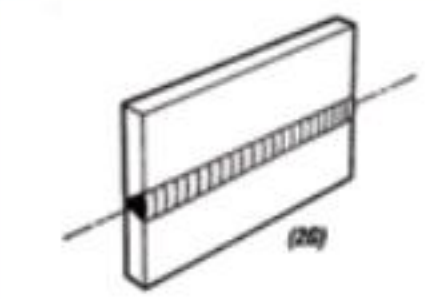
Horizontal fixed position
고정수평 자세
Tư thế cố định ngang



High titanium oxide type electrode
고산화티탄계 피복 아크용접봉
Que hàn hồ quang điện phủ oxit titan



Hoist engine
호이스트 엔진
Máy trục, máy nâng



Horizontal position
수평자세
Vị trí nằm ngang



High-pressure
고압
Áp suất cao

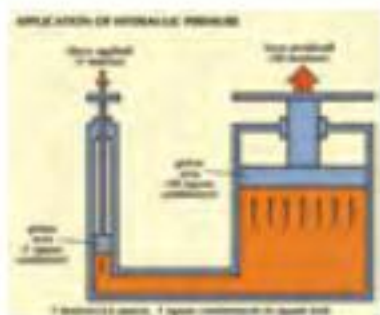


Hook
후크
Móc cầu



Horse power
마력
Mã lực

A
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N
O
P
Q
R
S
T
U
V
X
Y
Z



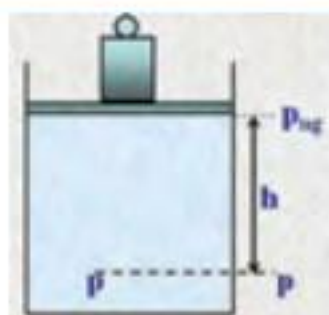
Hydraulic pressure
수압
Thủy áp



Hot-rolled
열간 압연
Cán nóng



Hose nozzle
호스 노즐
Vòi phun nước, vòi rồng



Hydrostatic
정수의
Thủy tĩnh

li



Illumination
조명
Cường độ rọi sáng



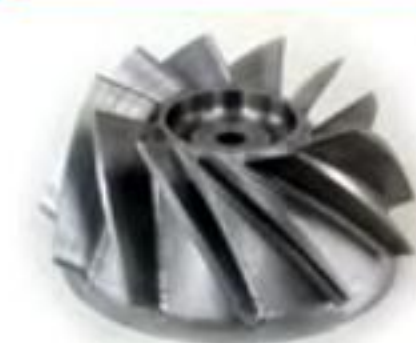
Idler
아이들러
Bánh trung gian, dẫn hướng



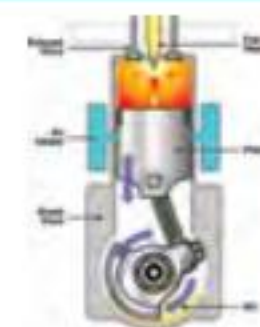
I-beam
아이빔
Dầm chữ I



Impact
충격
Tác động



Impeller
임펠러
Cánh quạt đẩy



Internal-combustion engine
내연 기관
Động cơ đốt trong



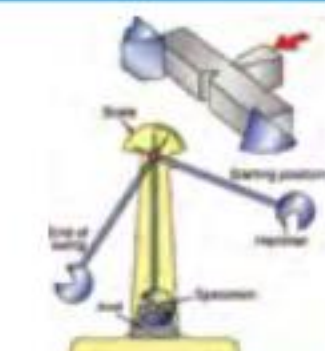
Impact fatigue
충격 피로
Độ mỏi khi va đập



Ironworks, steel mill
제철소
Nhà máy gang thép



Ignition
점화
Sự mồi lửa

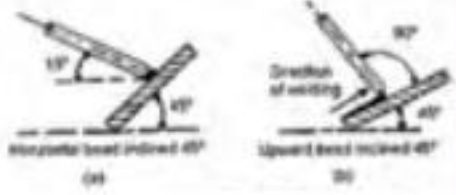


Impact test
충격 시험
Thử va đập

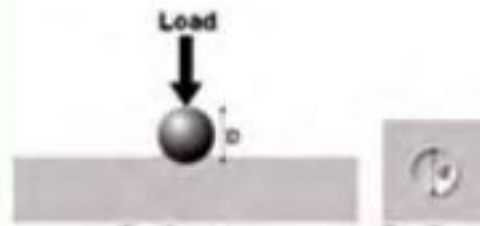


Inclination, slope
경사도
Độ dốc, độ nghiêng

A
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N
O
P
Q
R
S
T
U
V
X
Y
Z



Inclined position
경사 자세
Tư thế nghiêng



Indentation
오목 자국
Vết lõm khi đo độ
cứng



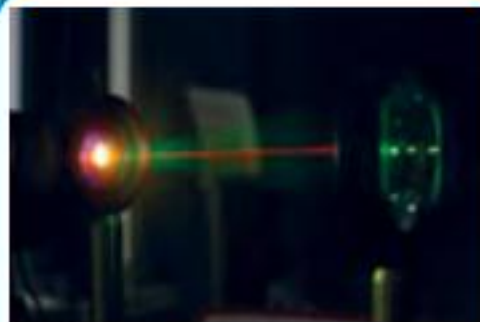
Inert gas shielded arc welding
불활성가스 아크용접
Hàn hồ quang điện
khí trơ



Chân đường hàn không đúng



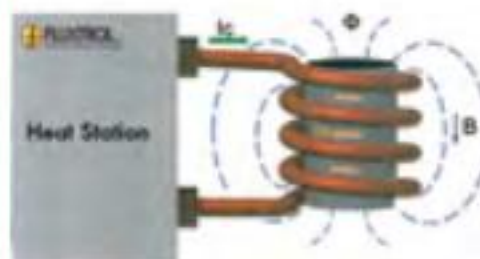
Induction brazing
유도 가열 땀
Hàn vảy cảm ứng
điện



Infrared light
적외선
Tia hồng ngoại



Incomplete
penetration
용입 부족
Thiếu thấu



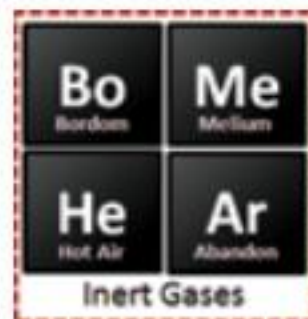
Induction
welding(IW)
유도용접
Hàn điện cảm ứng



Injection
분사
Sự phun, bắn



Iron powder type
electrode
철분계 피복아크용
접봉
Que hàn hồ quang bột
thuốc có bột sắt



Inert gas
불활성가스
Khí trơ



Insulation
보온제
Cách nhiệt



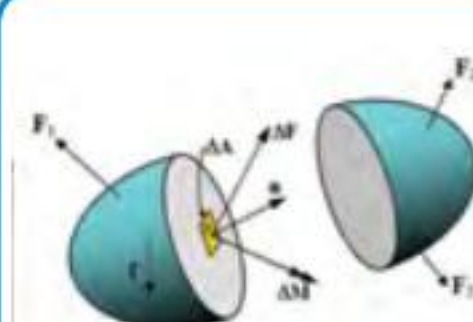
Inspection
검사
Sự kiểm tra, thanh tra



Internal Cleaning
내부 청정
Làm sạch bên trong



Inter pass temperature
패스간 온도
Nhiệt độ hàn của lớp
nóng



Internal force
내력
Nội lực



Insect Repellent
방충
Chống côn trùng

Jj



Jib crane
지브 크레인
Cần trục xoay



Joint strip
스트립 이음
Miếng thép nối



Jack
잭
Cái kích



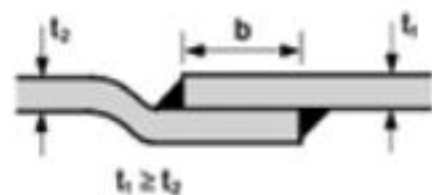
Jig
지그
Đồ gá lắp, khuôn
dẫn, kẹp



Joint flange
플랜지 이음
Bích nối



Jackdrill
잭 드릴
Kích khoan



Joggled lap joint
맞물림 겹치기 이음
Liên kết hàn chồng
mí



Journal
저널
Ngõng trục



Jacket
커버
Vỏ bọc

Kk



Keyway
키홈
Rãnh then



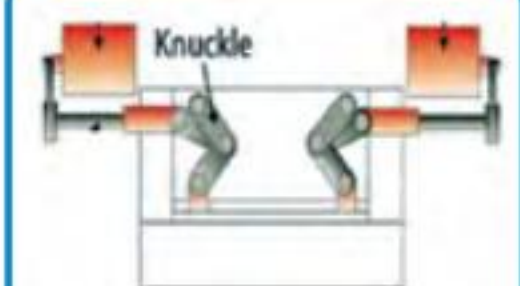
Knee-type milling
machine
니형 밀링머신
Máy khoan dạng khuỷu



Key
걸쇠
Then



Knurl
넬
Núm xoay có khía
(vân) trên bề mặt



Knuckle
너클
Khớp nối



Kerf
커프
Rãnh cắt



Knee
니
Khuỷu, khớp xoay



Keyhole Welding
키홀 용접
Kỹ thuật kết thúc
đường hàn



Knurling
넬링
Sự lăn vân



Kindling temperature
점화 온도
Nhiệt độ bắt cháy

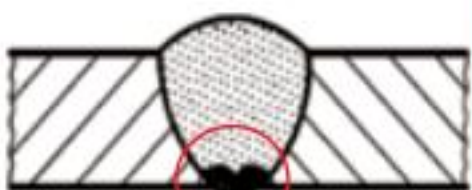
L



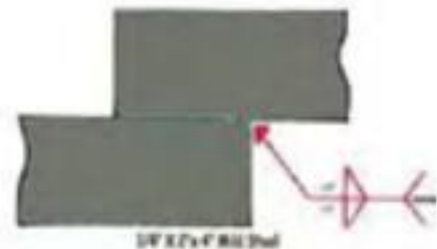
Lamp
램프
Đèn



Lathe
선반기
Máy tiện



Lack of fusion
융합 불량
Khuyết tật không
ngấu



Lap joint
겹침 이음
Mối hàn liên kết
chồng



Leak
누설
Rò rỉ



Ladder
사다리
Cái thang



Lap resistance welding
겹치기 저항 용접
Hàn điện trở chồng mí



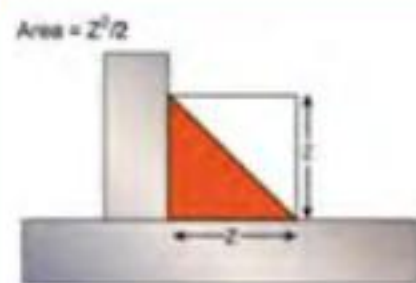
Leak Testing _ LT
누설시험
Kiểm tra rò rỉ



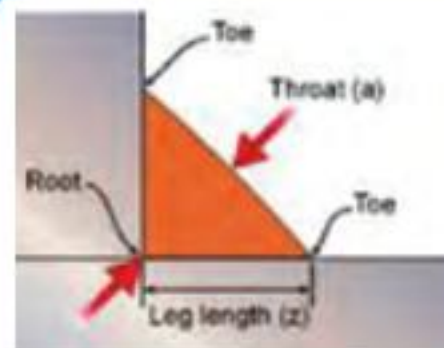
Lamination
라미 네이션
Sự cán mỏng



Laser beam welding
(LBW)
레이저빔 용접
Hàn tia laze



Leg length Weld
다리 길이
Chiều dài chân mối
hàn góc



Leg of a fillet weld
필렛 용접의 다리
Cạnh mối hàn góc



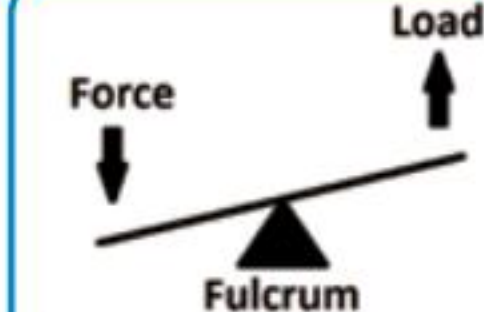
Lever
레버
Đòn bẩy, tay đòn



Lead screw
리드 스크류
Trục vít me



Level bar
레버 바
Dụng cụ đo độ
ngiêng



Leverage
지레의 힘
Lực cánh tay đòn



Level Gauge
레벨 게이지
Ống thủy chuẩn



Leveling rod
표척
Thước đo độ cao



Level control valve
레벨제어밸브
Van điều mức



Low hydrogen type
electrode
저 수소계 피복아
크 용접
Que hàn hồ quang
bọc thuốc sử dụng ít
hydro



Lubrication
윤활
Sự bôi trơn



Low temperature
저온
Nhiệt độ thấp



Liquid penetrant
Testing_PT
침투 비파괴 검사
Kiểm tra độ thấm
(thẩm thấu)



Lime titania type
electrode
라임티타니아계 피
복아크용접봉
Que hàn hồ quang
điện phủ đá vôi titan



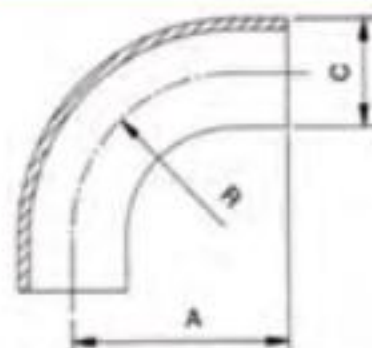
Low pressure
저압
Áp suất thấp



Lighter
라이터
Bật lửa



Lock Close
닫기 잠금
Khóa hãm



Long Radius
긴 지름
Bán kính dài

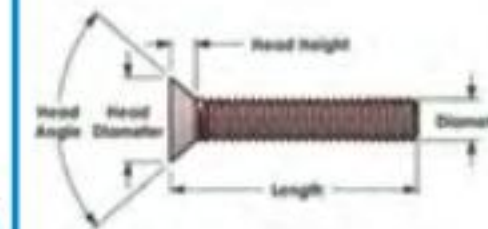


Lubrication oil
윤활유
Dầu bôi trơn



Loader
로더
Băng tải

Mm



Machine screw
머신 나사
Vít dùng cho máy



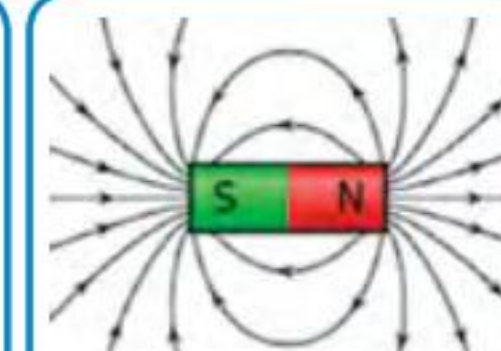
Macro examination
마크로 시험
Thí nghiệm vi mô



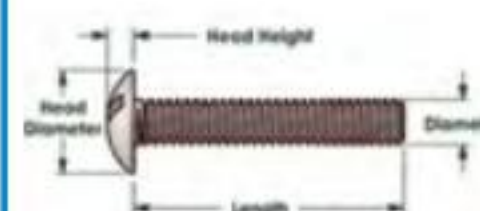
Machine
기계
Máy móc, thiết bị



Machine tools
공작 기계
Máy công cụ



Magnet
자석
Nam châm



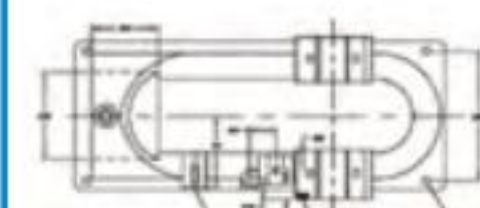
Machine bolt
머신 볼트
Bulông máy



Machine welding
기계 용접
Hàn cơ khí



Moulding press
금형 프레스
Dập khuôn



Machine drawings
기계도면
Bản vẽ cơ khí



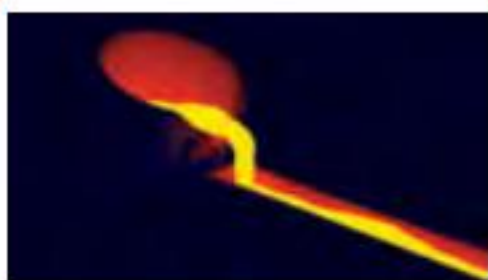
Macro etching
마크로 부식
Làm mài mòn cấu tạo
vi mô



Multiple electrode
spot welding
machine
다전극 스폿트 용
접기
Máy hàn đa điện cực



Magnetic Particle Testing_MT
자기 비파괴 검사
kiểm tra từ tính



Molten metal
용융 금속
Kim loại chảy lỏng



Marking-off
금긋기
Lấy dấu, đánh dấu



Maintenance
보수
Sửa chữa, bảo dưỡng



Manual welding
수동용접
Hàn bằng tay



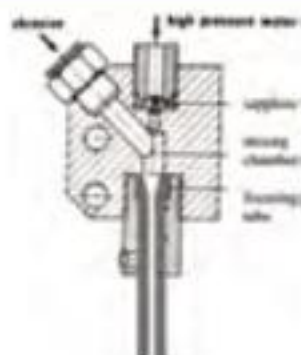
Mask
마스크
Khẩu trang



Mandrel
주축
Trục chính



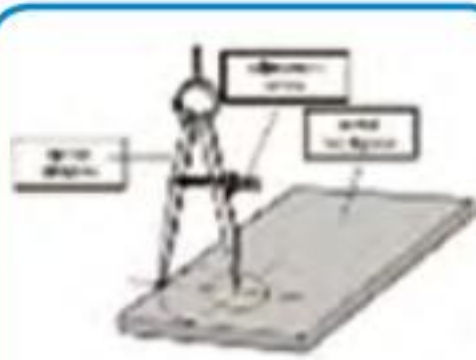
Manufacture
제작
Chế tạo



Mixing chamber
혼합실
Buồng hòa khí



Manhole
맨홀
Lỗ quan sát



Marking
마킹
Lấy dấu



Master tap
마스터 탭
Tarô cơ bản



Material
재료
Vật liệu



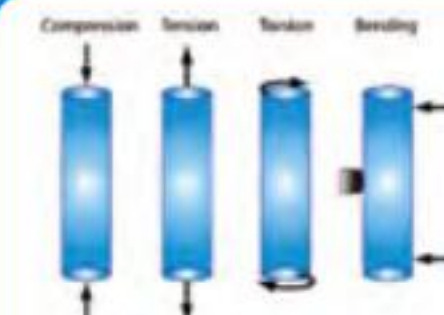
Measuring tape
줄자
Thước cuộn



Multiple operator welding machine
복식 아크 용접
Máy hàn đa hồ quang



Material test
재료 시험
Kiểm tra vật liệu



Mechanical properties
기계적 성질
Cơ tính



Melting point
용해점
Điểm nóng chảy



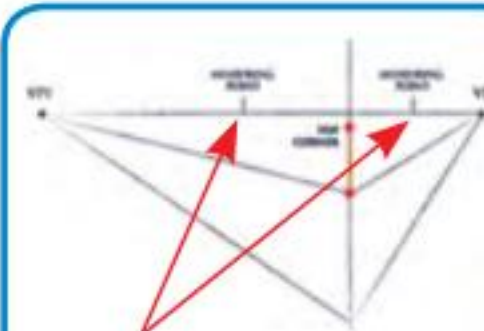
Measure gauge
측정기
Thiết bị đo đạc



Mechanical test
기계 시험
Thử cơ tính



Mud
진흙
Đất nhão



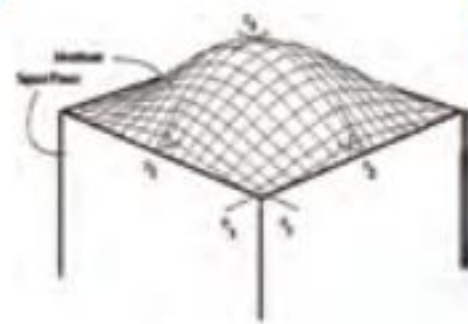
Measuring point
측정점
Điểm đo



Mechanical ventilation draft
강제통풍
Thông gió cưỡng bức



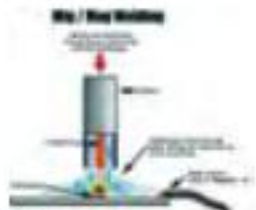
Membrane
막
Tấm ngăn



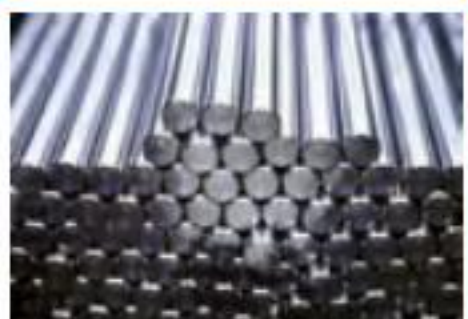
Membrane stresses
멤브레인 응력
Ứng suất màng



Metallographic examination
금속조직 시험
Kiểm tra cấu trúc tế vi



Metal inert gas-arc welding
불활성가스 금속 아크용접
Hàn hồ quang điện kim loại khí trơ, hàn MIG



Metal
금속
Kim loại



Micrometer
마이크로미터
Vi kế panme



Miscellaneous
여러 가지 종류
섞임
Trộn lẫn



Motor
모터
Mô tơ, động cơ



Miter Weld
마이터 용접
Hàn chéo góc



Monitoring equipment
감시 설비
Thiết bị giám sát



Mould
금형
Khuôn kim loại

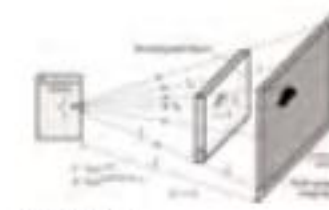


Misaligned
정렬 불량
Không đồng tâm



Multi-layer welding
다층 용접
Hàn nhiều lớp

Nn



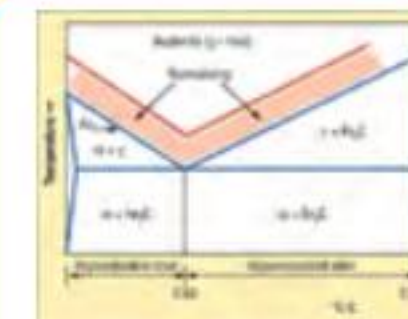
Neutron Radiographic Testing
_NRT
중성자선 투과 검사
Kiểm tra bức xạ neutron



Nuts
너트
Đai ốc



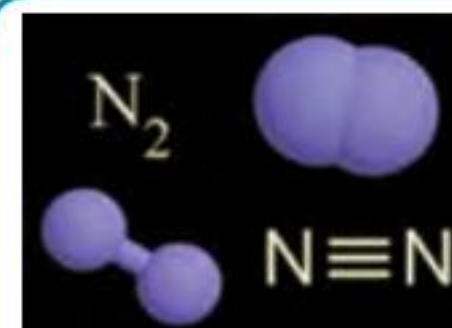
Nail
못
Đinh



Normalizing
노멀라이징
Thường hóa



Non-consumable electrode
비용극
Điện cực không nóng chảy



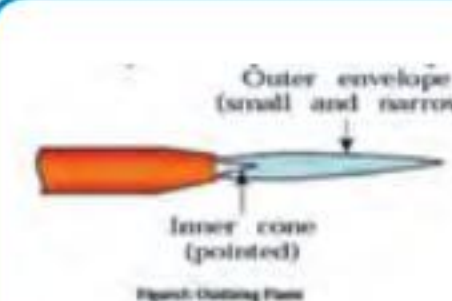
N2
질소
Khí nitơ



Nippers
니퍼스
Kim cắt



Nondestructive inspection (NDI)
비파괴 검사
Kiểm tra không phá hủy



Neutral flame
중성 불꽃
Ngọn lửa trung tính



Nipple
니플
ống nối

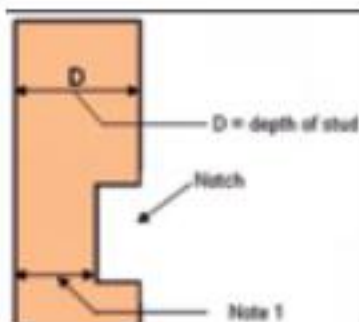


Non-Ferrous metals
비철금속
Kim loại màu

Oo



Non-metal
비 금속
Chất phi kim



Notch
노치
Vết khía



Nozzle
노즐
Đầu phun(miệng
ông xả)



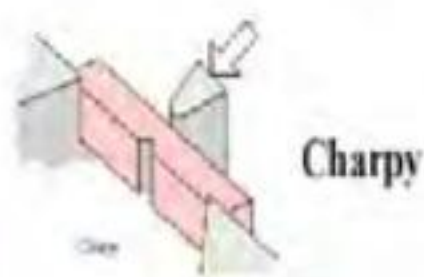
Notching
노칭
Mộng cắt



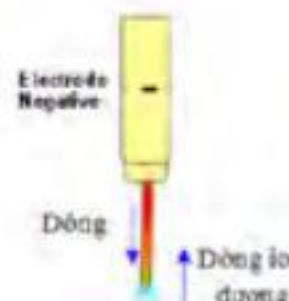
Notch brittleness
노치 메짐섬
Tính giòn khi va đập



Nozzle tip
노즐 팁
Bếp hàn (bếp cắt)



Notch toughness
노치 인성
Độ dai khi va đập



negative Electrode
음극성 용접봉
Cực tính âm



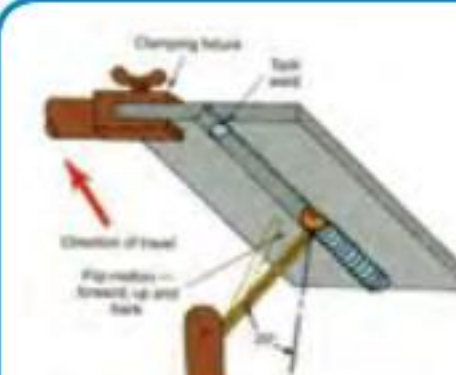
Obstacle
장애물
Chướng ngại vật



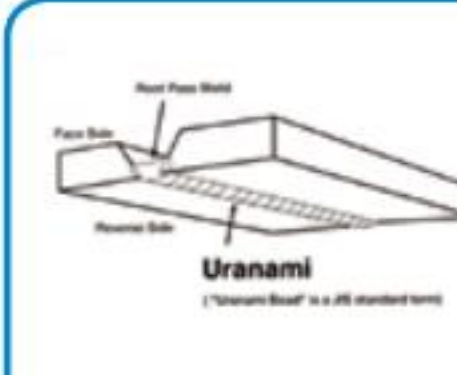
Oil pressure jack
유압jack
Kích dầu



Outlet
출구
Cửa tháo



Overhead position
위보기 자세
Tư thế hàn trần



One side welding
단면 용접
Hàn một mặt



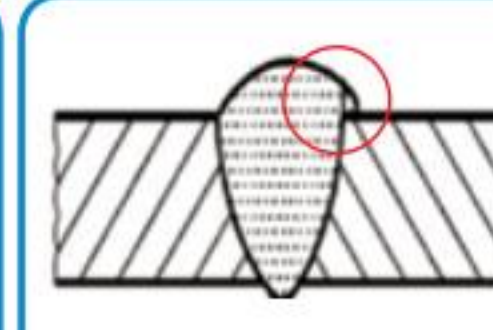
Overhead crane
천장 크레인
Cần trục



Oil burner
오일버너
Buồng phun dầu



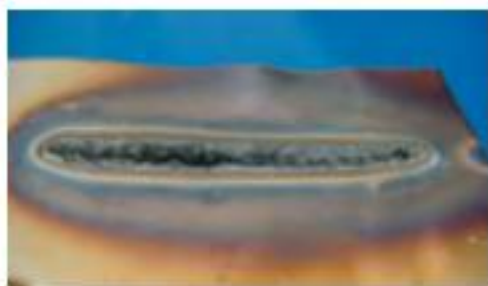
Overlay
살붙임
Hàn lớp phủ chồng
lấp



Overlap
오버랩
Chảy xệ



Oxy-acetylene
welding
산소-아세틸렌
용접
Hàn acetylene-oxy



Overheat
과열
Sự quá nhiệt



Oxidation
산화
Oxy hóa



Overhaul
오버홀
Đại tu

Pp



Pawl
Khóa hãm bánh cóc



Punch
펀치
Mũi đột



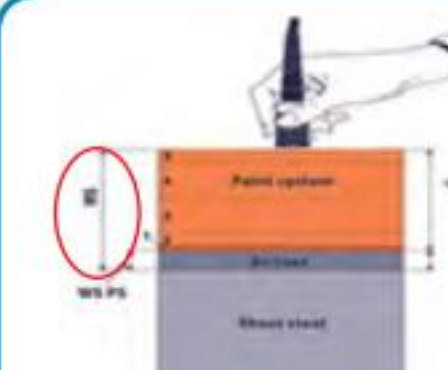
Paint
페인트
Sơn



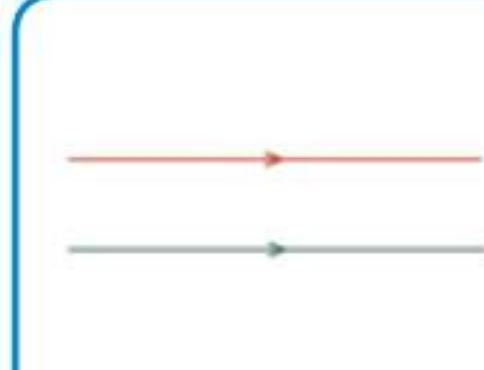
Panel board
배전반
Bảng điện



Peel test
벗김 시험
Thí nghiệm bóc



Painting membrane
도막
Độ dày lớp sơn



Parallel
평행
Song song



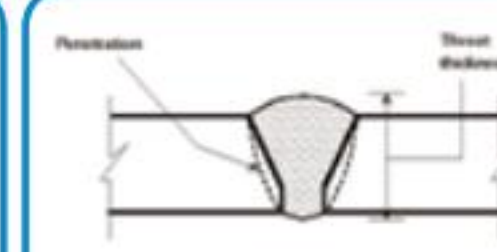
Peening
피닝
Rèn bằng búa



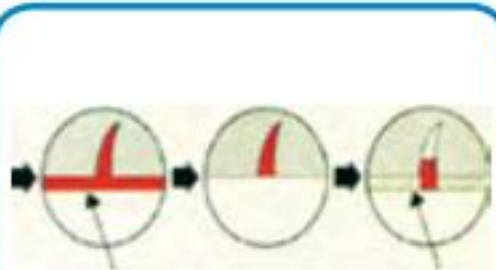
Pad
Đệm lót



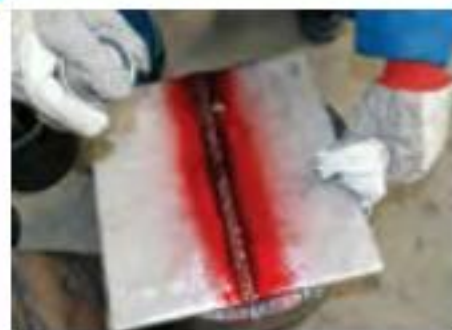
Pass (Weld pass)
패스
Một tiến trình duy
nhất dọc theo liên
kết hàn



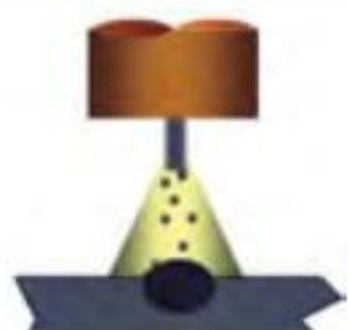
Penetration
용입
Độ thấu



Penetrator
침입 결합
Thẩm thấu



Penetrant Test
Kiểm tra thẩm thấu
bằng chất lỏng



Pulsed spray welding
펄스 스프레이 용접
Hàn phun điện xung



Penetrometer
침투 측정기
Máy đo xuyên



Pulse
맥동
Xung điện



Pipe
파이프
Ống có dạng trụ
tròn dài



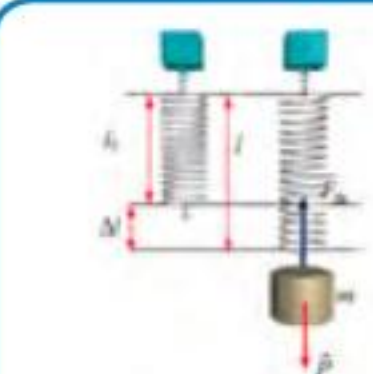
Pentrometer
투과도계
Thiết bị đo độ thẩm
thấu



Pickling
피클링
Sự tẩy gỉ bằng axit



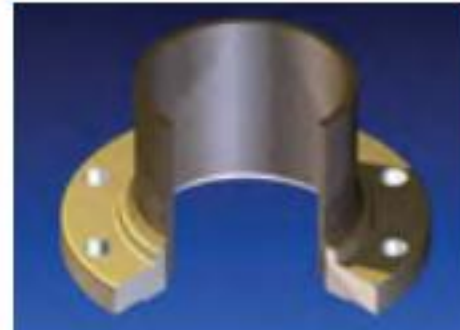
Pipe coupling
파이프 커플링
Đầu nối ống



Prestrain
역일그러짐
Biến dạng ngược



Pillow Block
Gối tựa



Pipe flange
파이프 플랜지
Bích nối ống



Pinion
피니언
Bánh răng



Pit
피트
Lỗ rỗ trên bề mặt
kim loại



Plastic deformation
소성 변형
Biến dạng dẻo



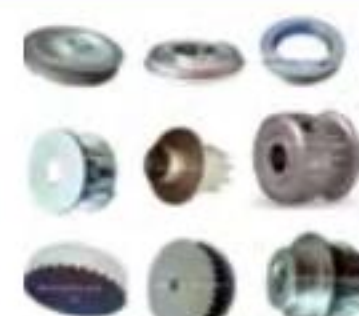
Pipe wrench
파이프 렌치
Cờ lê ống



Plant layout
공장배치
Sơ đồ nhà máy



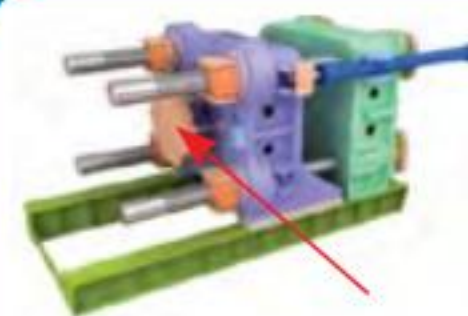
Plate mill
철판 밀
Máy cán thép tấm



Pulley-type
폴리식
Kiểu pully



Plasma arc process
플라즈마 아크법
Phương pháp gia
công bằng hồ quang
plasma



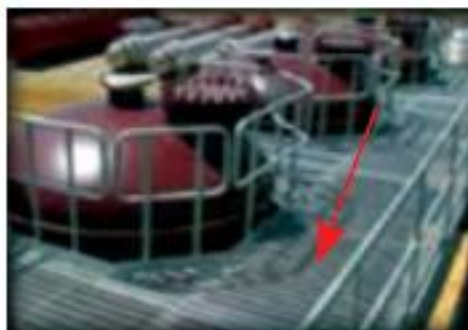
Platen
가압판
Trục máy



Piston
피스톤
Pít tông



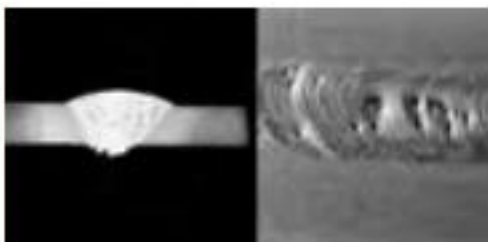
Plastic
플라스틱
Nhựa



Platform
플랫폼
Nền, sàn



Plug weld
플러그용접
Hàn nút



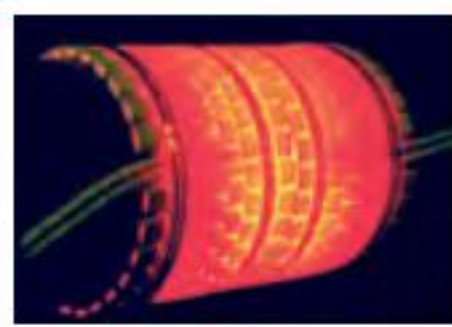
Porosity
기공
Rỗ khí



Power plant
발전소
Nhà máy điện



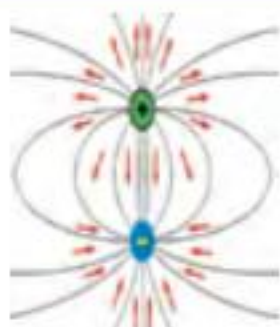
Planetary Gears
Bộ truyền động bánh
răng hành tinh



Post heating
후열
Cấp nhiệt sau



Preheat; preheating
예열
Gia nhiệt trước khi
hàn



Polarity
극성
Phân phân cực



Post weld heat
treatment_PWHT
용접후열처리
Nhiệt luyện sau khi
hàn



Pressure former
압력 성형
Tạo hình bằng áp lực



Pollution
환경 오염
Ô nhiễm môi trường



Pressure
압력
Áp lực



Procedure
qualification
record(PQR)
(절차 인정 기록서)
Hồ sơ ghi chép chứng
nhận quy trình kỹ
thuật hàn



Pressure thermit
welding
가압 테르밋 용접
Hàn nhiệt nhôm
áp lực



Pump
펌프
Máy bơm



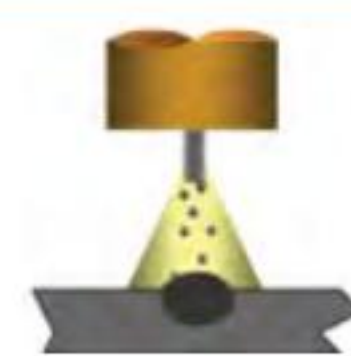
Pulsed arc welding
맥동 아크 용접
Hàn hồ quang xung
điện



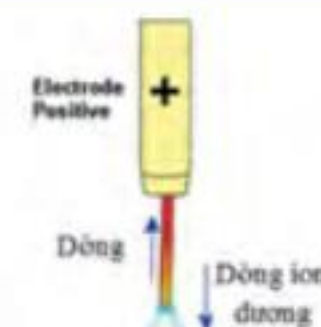
Pressure welding
압접
Hàn áp lực



Pressure meter
압력계
Đồng hồ đo áp lực



Pulsed spray welding
펄스 스프레이 용접
Hàn phun điện xung



positive Electrode
정극성
Cực tính dương

Rr



Radial drill machine
레이디얼 드릴머신
Máy khoan cần



Reamer
리머
Mũi doa



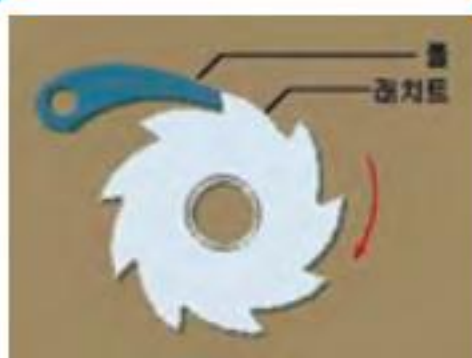
Reaming
리밍
Sự khoan, sự khoét
rộng



Refractory
내화물
Vật chịu lửa



Resistance brazing
저항 경납땜
Hàn vảy điện trở



Ratchet
래칫 휠 장치
Bánh cóc



Radiator
라디에이터
Bộ tản nhiệt



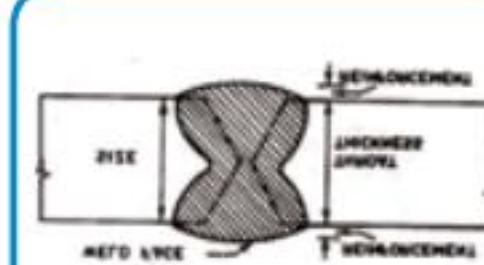
Reactor
원자로
Lò phản ứng



Reducing flame
환원 불꽃
Lửa khử oxy



Refrigeration
냉각장치
Làm lạnh



Reinforcement of
weld
용접 덧붙임
Kim loại hàn lồi



Rack
Cơ cấu thanh răng-
bánh răng



Radiographic Testing
_RT
방사선투과시험
Kiểm tra bức xạ



Rope
로프
Dây thừng, dây cáp



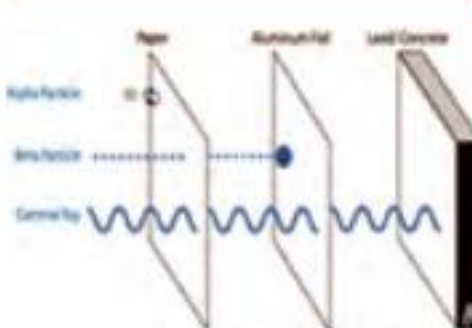
Reduction gear
감속기
Hộp số



Reheat coil
재가열 코일
Cuộn dây đốt lại



Root defect
루트 결함
Khuyết tật chân mối
hàn



Radiation
방사선
Tia phóng xạ



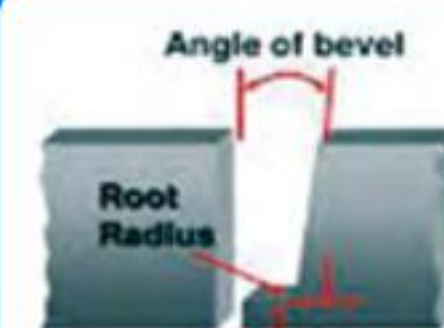
Rail
레일
Đường ray



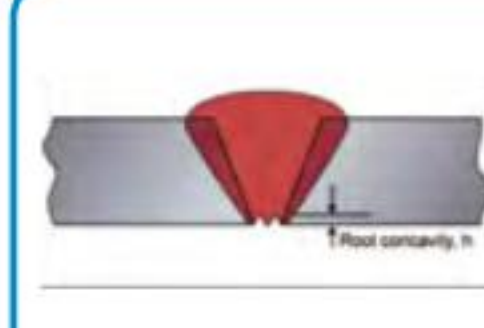
Retaining Ring
고정 링
Vòng hãm



Reference block
기준 블록
Khối chuẩn



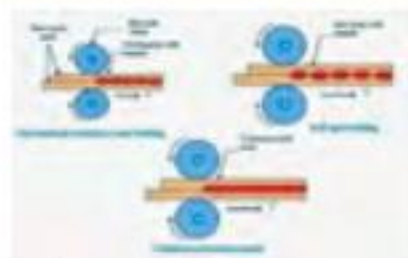
Root radius
루트 반지름
Bán kính gốc mối hàn



Root concave
Lõm chân



Repair
수리
Sửa chữa



Resistance seam
welding(RSEW)
저항심 용접
Hàn lằn (hàn nối)
điện trở



Rubber
고무
Cao su



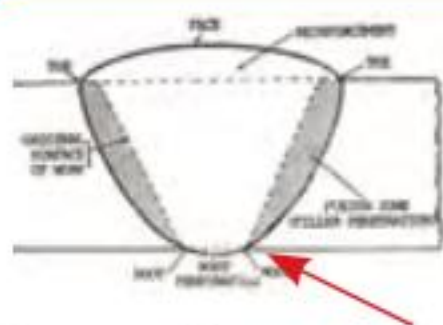
Riveting press
리벤팅 프레스
Máy tán đinh



Roller bend test
롤러 굽힘 시험
Kiểm tra uốn dẻo
bằng ống uốn



Round bar
라운드 바
Thanh tròn đặc



Root surface
루트 표면
Bề mặt chân mối hàn



Resistance spot
welding
저항점 용접
Hàn điểm bằng điện
trở



Revolution
회전수
Vòng quay



Rod
봉
Que



Root-bend specimen
루트 굽힘 시험편
Mẫu thử lực uốn



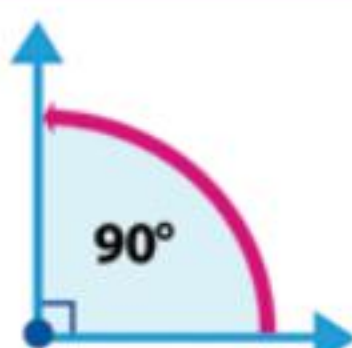
Round pipe
라운드 파이프
Ống tròn



Resistance
저항
Điện trở



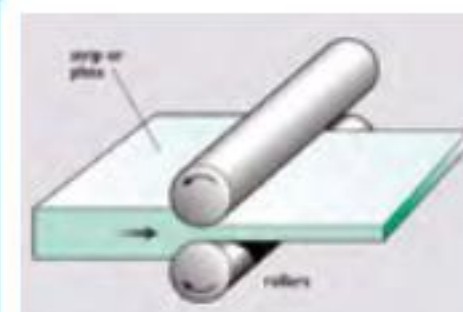
Restraint
제어
Phanh



Right angle
직각
Góc vuông



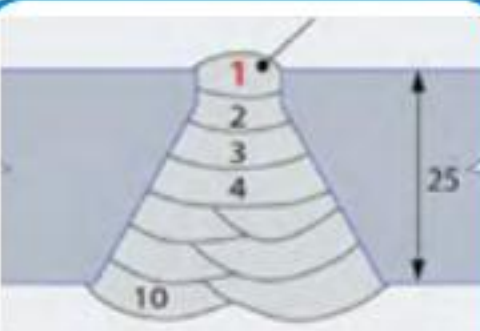
Roll
롤
Vòng lăn



Rolling
압연
Sự lăn, sự cán



Root opening
루트 간격
Khe hở chân



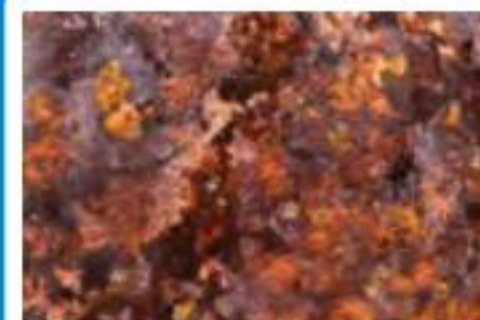
Root pass
초층
Tầng hàn đầu tiên
trong hàn đa tầng



Root of butt welded
joint
맞대기 용접의 루트
Chân mối hàn đối
đầu.



Rivet
리벳
Đinh tán



Rust
녹
Han, gỉ



Rolling platform
롤링 플랫폼
Giàn giáo di động



Root face
루트 면
Độ tày mép hàn

A
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N
O
P
Q
R
S
T
U
V
X
Y
Z

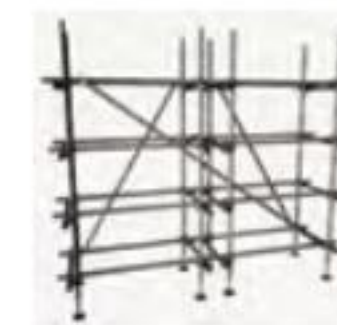
Radiator

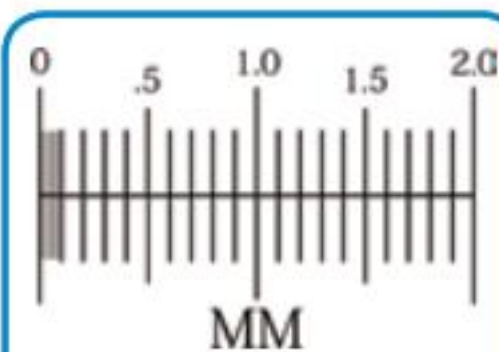
Thiết bị điều hòa
nhiệt độ

Ss

Safety first
안전제일
An toàn là trên hếtSwitch
스위치
Cầu daoSaddle joint
새들 이음
Mối nối gốiSalt damage
염해
Nhiễm muốiSaw dust
소우 칩
Mạt cưaSafety cloth
안전복
Quần áo bảo hộSand paper
사포
Giấy nhám, vải nhámSawing machine
기계톱
Máy cưaSafety device
안전 장치
Thiết bị bảo vệ an
toàn

SAPONIFICATION

Saponification
비누화 현상
Hiện tượng xà phòng
hóaScaffold
족장
Giàn giáoA
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N
O
P
Q
R
S
T
U
V
X
Y
Z



Scale
스케일
Thang đo, tỉ lệ xích



Straight motion
직선운동
Chuyển động thẳng



Screw jack
나사 잭
Kích ren



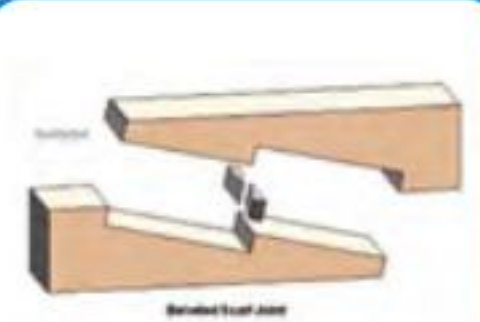
Scaling
스케일링
Sự qui tỉ lệ, sự bong vảy



Screw
나사
Vít, ốc vít, ren



Screw-wrench
나사 렌치
Chìa vặn vít



Scarf joint
스카프 이음
Liên kết nối xiên



Screw die
나사 다이
Bàn ren



Screw press
나사 프레스
Máy ép ren



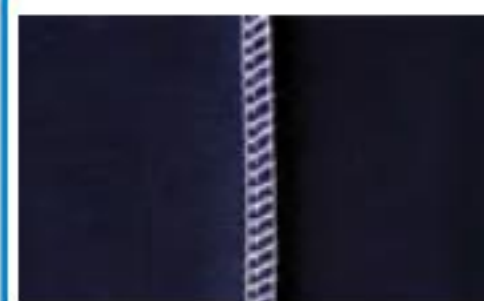
Stream, vapour
증기
Hơi nước



Screw driver
나사 드라이버
Cây vặn vít, tuốc nơ vít



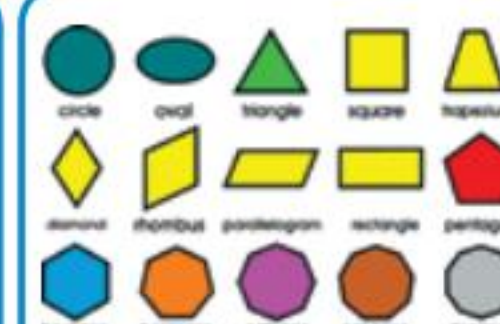
Seal weld
누설 방지 용접
Hàn chống rò rỉ



Seam
심
Mạch nối, đường nối



Sensor
센서
Thiết bị cảm biến



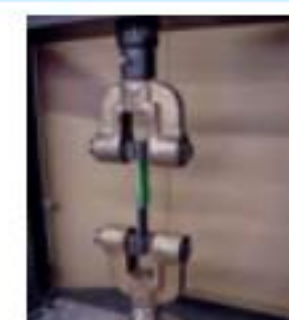
Shape
모양
Hình dạng



Seam welding
심 용접
Hàn mối nối dài



Steel substrates
철 기판
Mặt nền thép



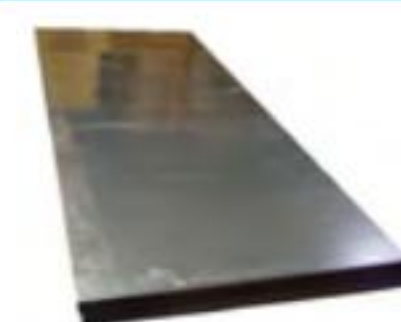
Shear test
전단시험
Kiểm tra độ biến dạng



Section
단면
Mặt cắt



Settlement
정착
Sự lún



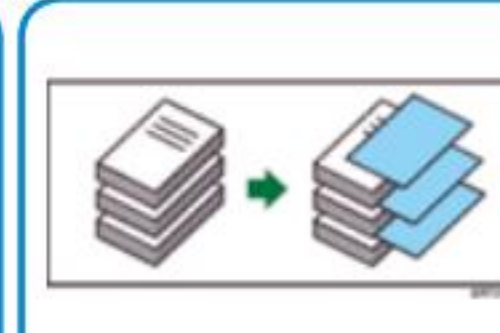
Sheet
시트
Dải, tấm



Semi-automatic arc welding
반자동 아크 용접
Hàn hồ quang bán tự động



Sheave
륵다
Puli, bánh đai



Sheet separation
판의 분리
Tấm ngăn

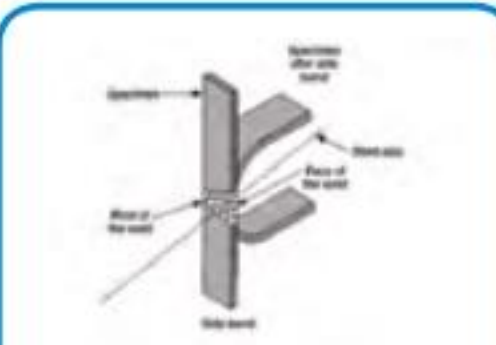
A
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N
O
P
Q
R
S
T
U
V
X
Y
Z



Shell
셸
Thân trụ



Step brazing
단계식 경납땜
Hàn vảy (brazing)
từng bậc



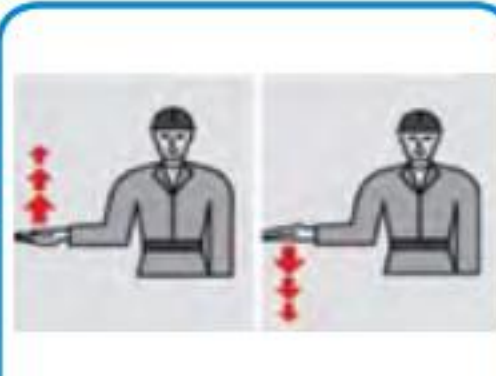
Side bend test
측면 굽힘 시험
Thử nghiệm uốn mặt
bên



Shield
실드
Mo hàn



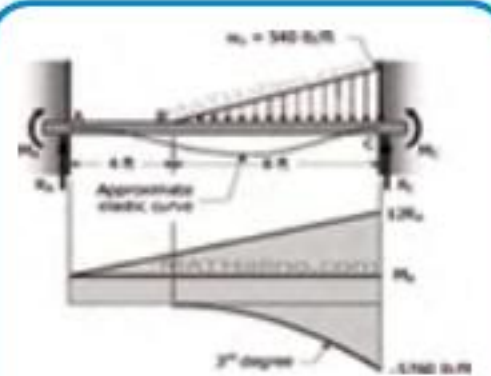
Strain
변형
Biến dạng, ứng suất



Signer
신호수
Người ra tín hiệu



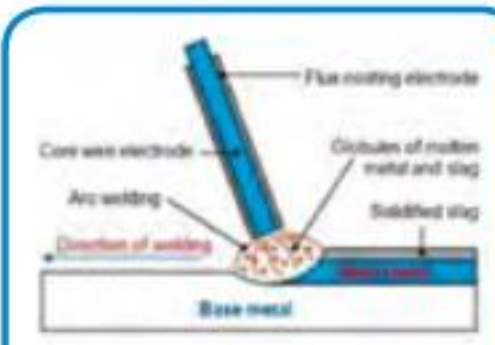
Strainer
스트레이너
Thiết bị lọc thô



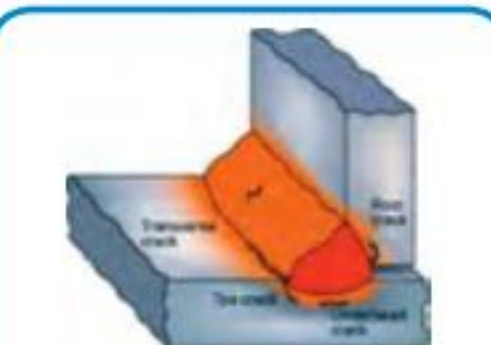
Strength
강도
Sức bền



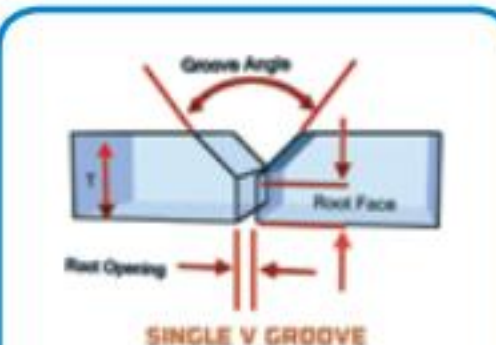
Silt
미사
Bùn cát, mòn khoan



Shielded-arc welding
실드 아크 용접
Hàn hồ quang điện
có bảo vệ



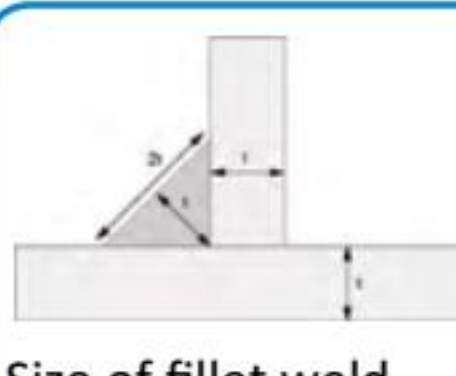
Shrinkage stress
수축 응력
Ứng suất co ngót



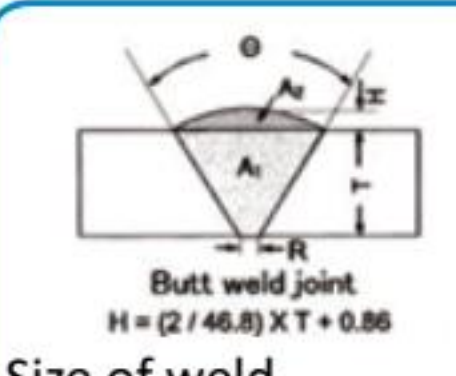
Single groove joint
한면 홈 이음
Liên kết hàn rãnh
một mặt



Sintered flux
소결 용제
Chất trợ dung(thuốc
hàn)



Size of fillet weld
필릿 용접의 치수
Quy cách của hàn
nẹp



Size of weld
용접크기
Quy cách mối hàn



Skid
스키드
Thanh chặn, thanh
đỡ



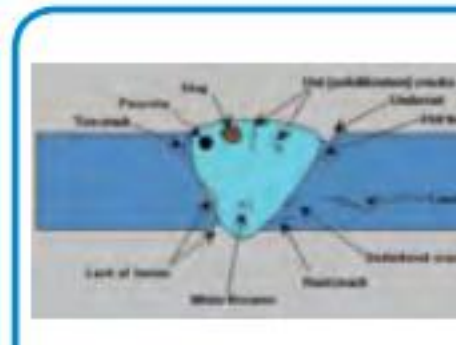
Stress relieving
응력 제거
Khử ứng lực



Slag
슬래그
 xỉ



Surfacing welding
표면 용접
Hàn đắp trên bề mặt
kim loại



Slag including
슬래그 섞임
Lẫn xỉ



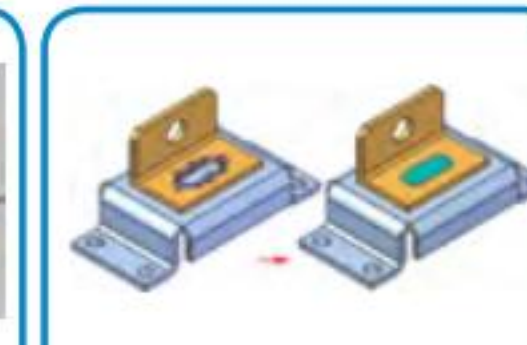
Slide
슬라드
Sự trượt, thanh trượt



Slider
슬라이더
Con trượt



Sling
슬링
Dây đeo để nâng
trục tải



Slot welding
슬롯 용접
Hàn khe

A
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N
O
P
Q
R
S
T
U
V
X
Y
Z



Sludge
슬러지
Bùn, cặn nổi hơi



Solder
연납
Que hàn chì thiếc



Solvent
용제
Chất trợ nung hàn



String bead
스트링 비드
Nẹp hàn đường
thẳng không đan
nhau



Soldering
연납땜
Hàn chì



Solvent-based paints
용해 도료
Sơn hòa tan



Socket
소켓
Trụ khớp, hốc đế



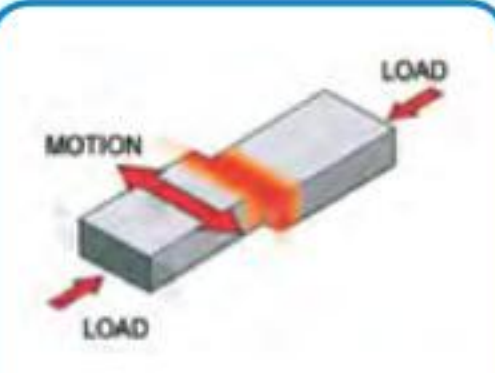
Solid
고체
Vật cứng, vật rắn



Spanner_wrench
스패너
Cờ lê có móc



Softening
연화
Làm mềm, làm dẻo



Solid phase welding
고상 용접
Hàn cứng



Spark
스파크
Tia lửa



Spatter
스패터
Mảnh vụn kim loại
bắn ra ngoài



Speed
속도
Tốc độ



Spiral wound gasket
나선형 가스킷
Miếng đệm dạng đai
xoắn



Spatter loss
스패터 손실
Hao hụt kim loại vụn



Spring
용수철
Lò xo



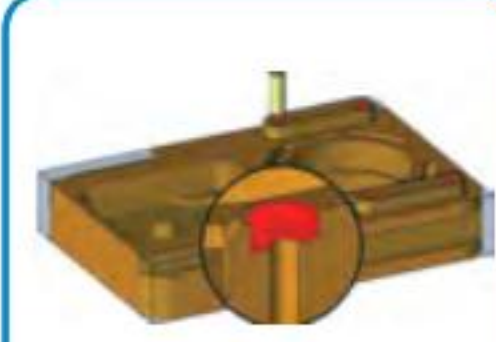
Sponge
스펀지
Bọt, cao su xốp



Strip
스트립
Băng, dải



Spindle
축
Trục



Spot facing
스폿 페이스잉
Lỗ bậc



Specimen
시험편
Mẫu thử



Spiral column
나선형의 원주
Cột chịu lực cốt thép
đai xoắn

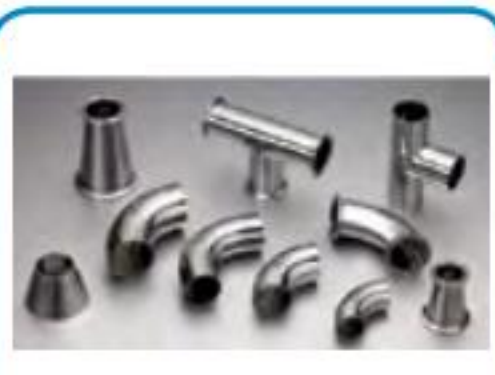


Spot welding
스폿 용접
Hàn điểm

A
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N
O
P
Q
R
S
T
U
V
X
Y
Z



Spray gun
스프레이 건
Súng phun



Stainless steel
스테인리스 스틸
Thép trắng



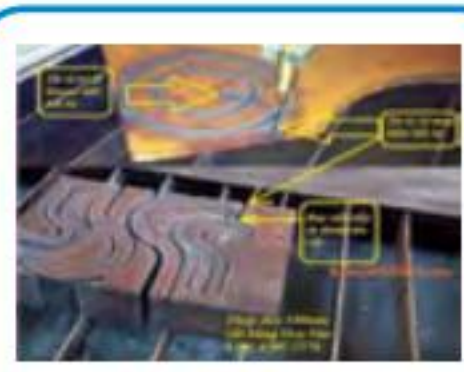
Steel
강철
Thép



Spline:
Trục then hoa



Surface
표면
Bề mặt



Steel making
제강
Chế tạo gang thép



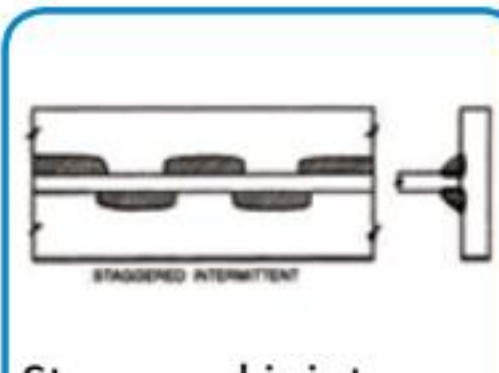
Staggered
intermittent fillet
weld
엇갈린 뛰엄 필릿
용접)
Hàn góc so le



Supporting clamp
보조 클램프
Kẹp đỡ



Steel material
강재
Vật liệu thép



Staggered joints
비틀 이음
Mối nối so le



Submerged arc
welding_SAW
잠호 용접
Hàn hồ quang điện
cực trần



Steel shapes
형상철
Thép hình



Steel sheet
강판
Thép tấm



Stiffening
강화
Sự làm cứng, sự
gia cố



Strain Measurement
_SM
스트레인 측정
Đo sức căng



Steel structures
철 구조물
Kết cấu thép



Storage, stock
창고
Kho

A
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N
O
P
Q
R
S
T
U
V
X
Y
Z

Tt



Tray Support Ring
보강 링
Vòng tăng cứng



Tape measure
테이프 자
Thước dây



Tack welding
가 용접
Hàn đính



Tank
탱크
Bồn



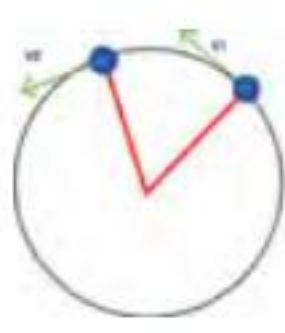
Tape
테이프
Cuộn



Tacking
일시 고정
Đính gá



Tap
탭
Tarô



Turning motion
회전 운동
Chuyển động quay



Tackle
도르래
Ròng rọc



Tap bolt
탭 볼트
Taro bu long



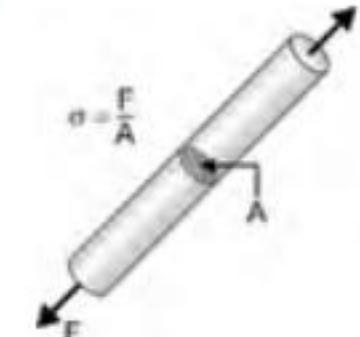
Tower crane
타워 크레인
Cần cầu tháp



Tee joint
T 이음
Liên kết chữ T



Tempering
뜨임
Ram



Tensile stress
인장응력
Ứng suất kéo



Temper brittleness
뜨임취화
Tính giòn ram



Template
형판
Tấm khuôn mẫu,
dưỡng



Tensile test
인장 시험
Thử kéo



Temper stick
온도체크기
Que đo nhiệt độ



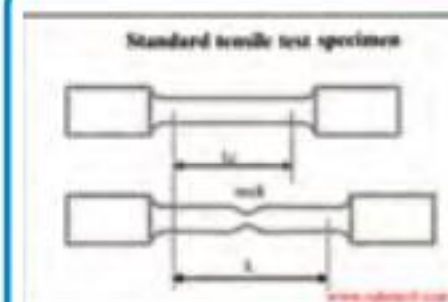
Triangle
삼각
Eke



Tension flange
장력 플랜치
Mặt bích chịu kéo



Trolley
대차
Xe goòng, xe đẩy



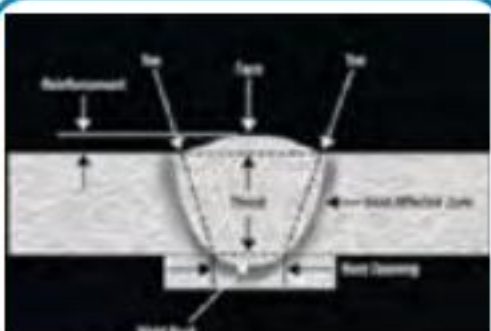
Tensile strain
인장 변형
Biến dạng dẫn dài



Test coupon
시험재
Miếng mẫu thử
nghiệm



Test, examination
시험
Kiểm tra, thử nghiệm



Theoretical throat
이론 목 두께
Độ dày thiết kế của mối hàn



Turning roller
터닝 롤러
Máy uốn thép dạng ống xoay tròn



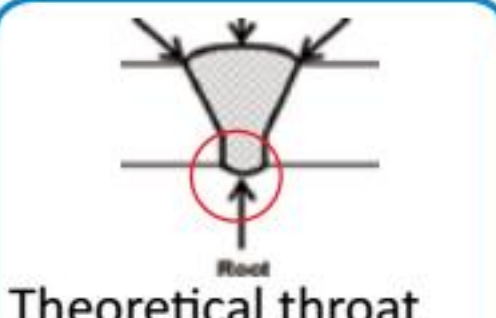
Transformer
변압기
Máy biến áp



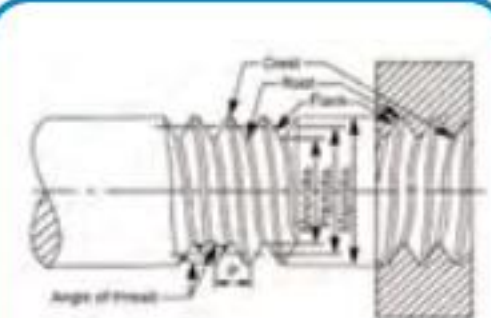
Trenching
흙을 파다
Sự đào rãnh



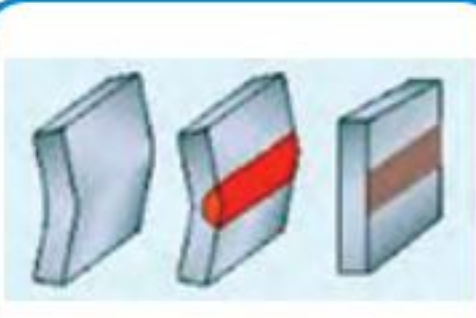
Thermal cutting
열절단
Cắt bằng nhiệt



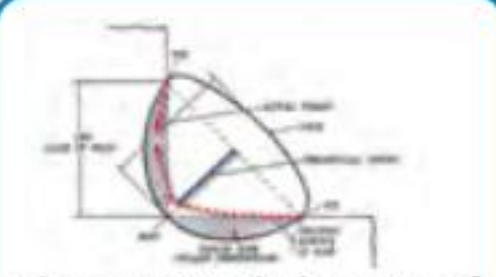
Theoretical throat
butt weld
맞대기 용접의 루트
Gốc đường hàn đối đầu



Thread
나사
Ren



Thermal distortion
열변형
Độ biến dạng nhiệt



Theoretical throat of fillet weld
필릿용접의 경우
Bề dày thiết kế của mối hàn góc



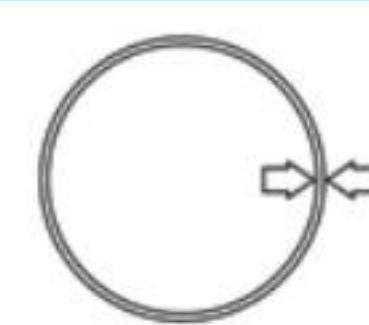
Three jaw chuck
Mâm cặp 3 chấu



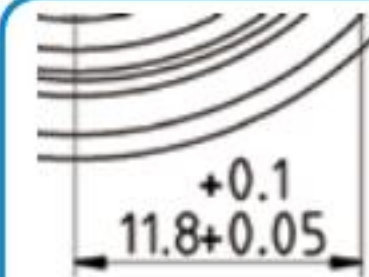
Thermal spraying
용사
Phun nhiệt



Thermit mixture
테르밋 혼합체
Hỗn hợp nhiệt nhôm



Thickness
두께
Bề dày



Tolerance
공차
Dung sai, sai số cho phép



Thermit welding
테르밋 용접
Hàn nhiệt nhôm



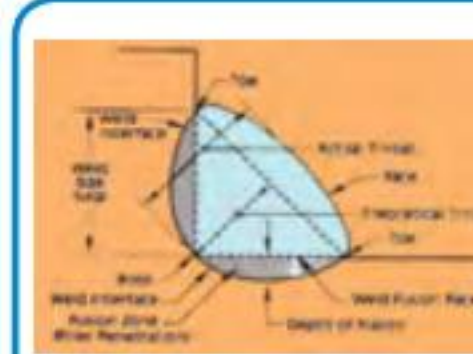
Tightening
체결
Xiết chặt



Tools
공구
Dụng cụ



Thermometer
열 계기판
Nhiệt kế



Toe of weld
용접 끝
Chân mối hàn



Torch head
토치 헤드
Đầu đèn xì



Thick plate
후판
Bề dày vật liệu



Toggle switch
토글 스위치
Công tắc có khớp hoạt động bằng đòn bẩy



Torsion test
비틀림시험
Thử xoắn



Toughness
인성
Tính dẻo của vật liệu



Turbine
터빈
Tuabin



Tungsten electrode
텡스텐전극
Điện cực vonfram

Uu



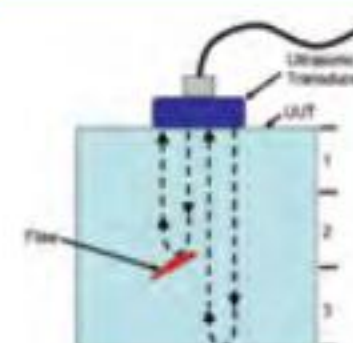
Ultraviolet rays
자외선
Tia tử ngoại



Unloader
언로더
Thiết bị dỡ tải



Tower
타워
Tháp



Ultrasonic
초음파
Sóng siêu âm



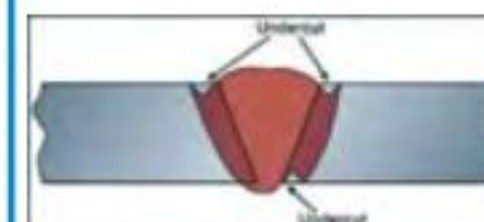
Uphill
상진
Hàn leo



Underlaying
밑깎기 용접
Hàn lót



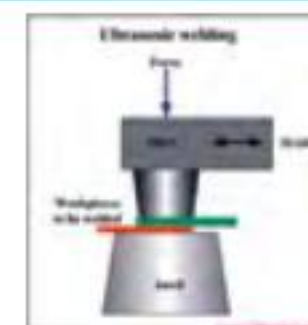
Ultrasonic Testing
_UT
초음파탐상시험
Kiểm tra bằng sóng
siêu âm



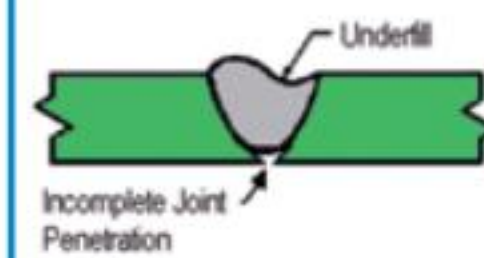
Under cut
언더컷
Cháy chân



Union
접합부
Ống nối, khớp nối



Ultrasonic welding
초음파 용접
Hàn bằng sóng siêu
âm

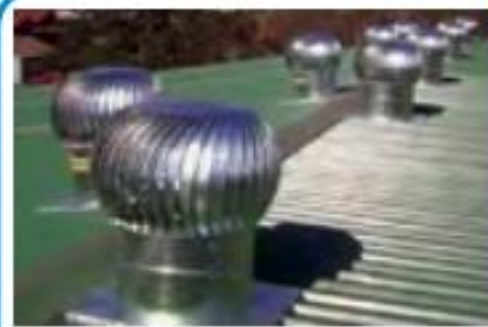


Underfil
Lỗm bề mặt

Vv



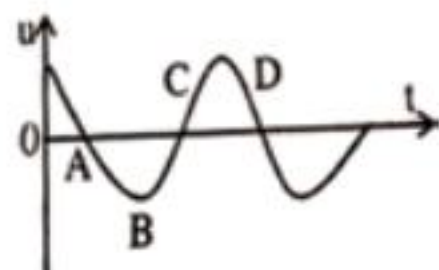
Valve
밸브
Van



Ventilation
환기
Thông gió



Vacuum cleaning
Làm sạch bằng máy
hút bụi



Variation
변천
Sự biến thiên, sự dao
động



Verification
검증
Sự kiểm định, kiểm
chứng



Vapour
증기
Hơi nước



Vent
벤트
Cửa thông hơi



Vernier calipers
버니어 캘리퍼스
Dụng cụ hiệu chỉnh
chiều dài



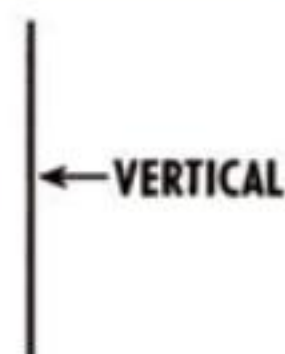
Vessel
용기
Bình chứa



Visual test
육안 검사
Kiểm tra bằng mắt



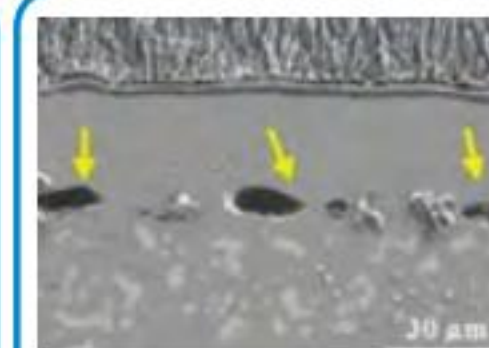
Voltage reducing
device
전력 방지 장치
Thiết bị giảm điện áp



Vertical
세로
Chiều dọc



Vibration fatigue test
진동 피로검사
Thử mỏi do rung



Void
보이드
Lỗ rỗng



Vertical position
수직자세
Vị trí hàn đứng(3G)



Viscosity
점성
Tính bôi trơn



Voltage
전압
Điện áp



Vise
바이스
Êtô, ngàm kẹp

Ww



Water treatment
물 처리
Xử lý nước



Wedge
쇠기
Cái nêm



Wall Panel Boler
Tường panel lò hơi



Water vapour permeability
증기침투성
Tính thấm hơi nước



Weight
무게
Trọng lượng, cân nặng



Warm-rolled
열간 벨딩
Cán nóng



Weave bead
위브 비드
Phương pháp dao động đan chéo



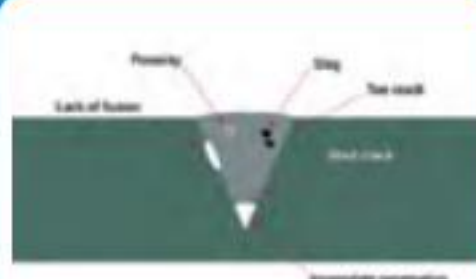
Weld bead
용착비드
Đường hàn



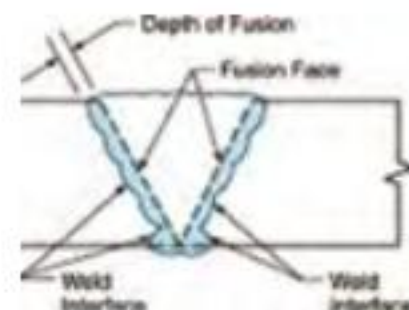
Water cooling
냉각수
Nước làm mát



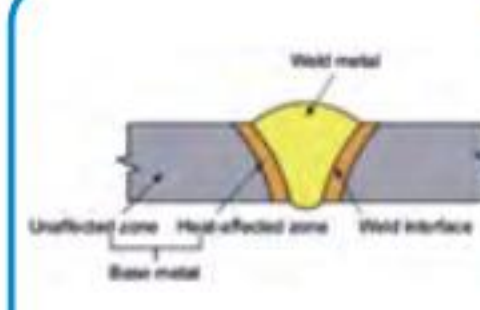
Weaving
위빙
Phương pháp dao động đan chéo



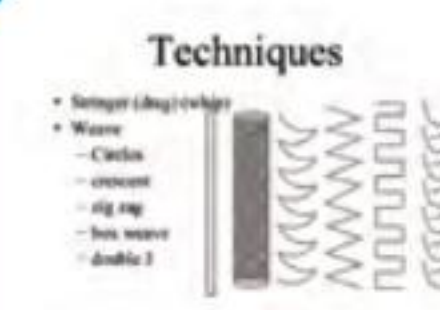
Weld defect
용접결함
Khuyết tật hàn



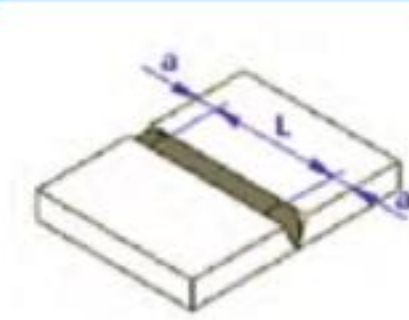
Weld interface
용접경계
Đường ranh giới hàn



Weld metal zone
용착부
Vùng kim loại điền đầy



Welding technique
용접기술
Kỹ thuật hàn



Weld length
용접길이
Chiều dài mối hàn



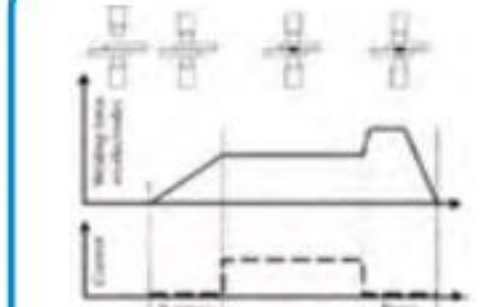
Weld metal
용접금속
Kim loại mối hàn

$$CE = C + \frac{Mn}{6} + \frac{Cr + Mo + V}{5} + \frac{Ni + Cu}{15}$$

Weldability
용접성
Tính hàn của vật liệu



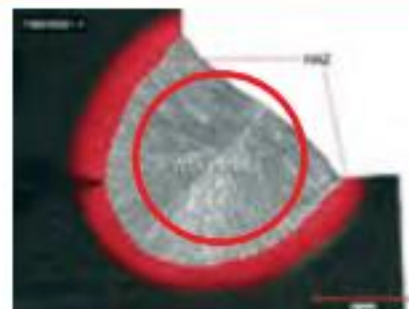
Weld line
용접선
Đường hàn



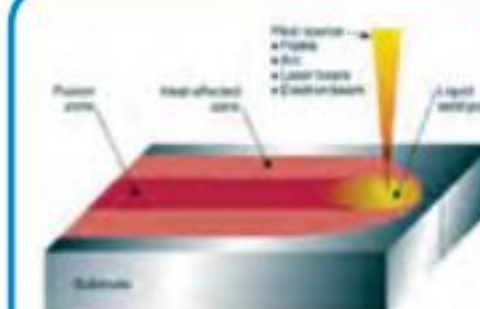
Weld time
용접시간
Thời gian hàn



Welder
용접 작업자
Thợ hàn



Weld metal
용접 금속
Kim loại hàn



Weld zone
용접부
Vùng hàn



Welder certification
용접작업자 자격 인증
Bằng chứng nhận thợ hàn



Welder performance qualification
용접작업자 자격 인정
Chứng nhận tư cách thợ hàn



Welding force
가압력
Áp lực hàn



Welding method
용접법
Phương pháp hàn

Material Thickness (mm)	Electrode Rod dia. (mm)	Welding Current (A)	Gas Flow (L/min)	Welding Rod dia. (mm)
0.6-1.0	1.0-1.6	20-80	4	1.6
1.0-2.0	1.6-2.4	40-100	4	2.0
2.0-3.0	1.6-2.4	60-160	4	2.0

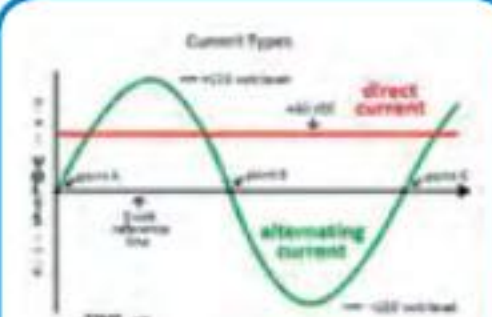
Welding condition
용접 조건
Chế độ hàn



Welding gun
용접건
Súng hàn



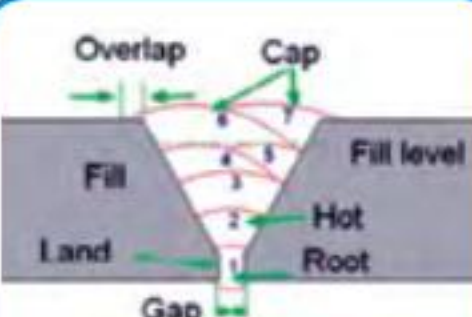
Welding operator
자동 용접사
Thợ vận hành máy hàn



Welding current
용접 전류
Dòng điện hàn



Welding helmet
용접 헬멧
Mặt nạ hàn



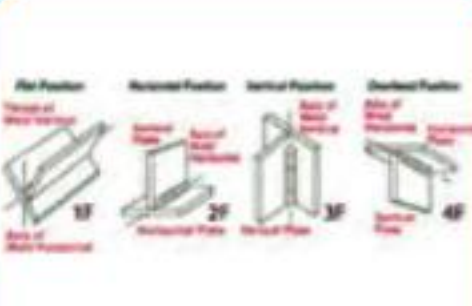
Welding pass sequence
용접 순서
Trình tự hàn



Welding flux
용접 플럭스
Chất trợ dung hàn, thuốc hàn



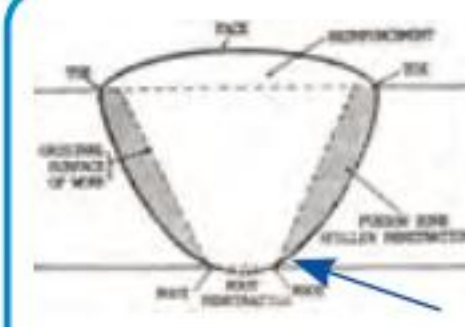
Welding joint
용접이음
Mối nối hàn



Welding position
용접자세
Tư thế hàn(Vị trí hàn)



Wire reel
와이어 릴
Hệ thống cuộn dây tự động



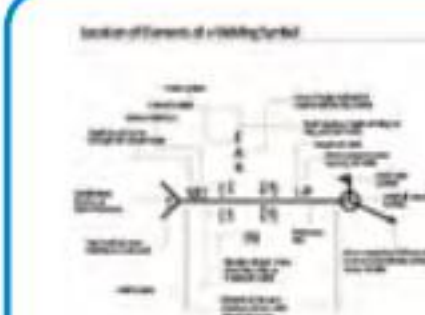
Welding speed
용접속도
Tốc độ hàn



Worn-out
거칠하다
Nhám



Welding procedure specification_WPS
용접절차시방서
Quy trình kỹ thuật hàn



Welding symbol
용접 기호
Ký hiệu hàn



Wrench
렌치
Cờ lê



Welding rod
용접봉
Que hàn



Wood
나무
Gỗ



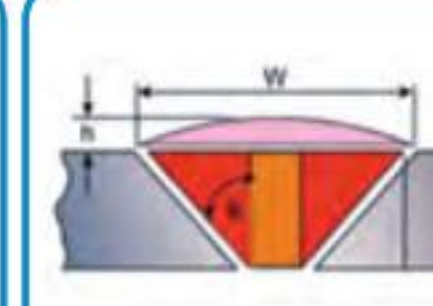
Welding condition
용접 조건
Điều kiện hàn



Wooden material
목재
Vật liệu gỗ



Weldment
용접물
Kết cấu hàn



Width
가로
Chiều rộng

Phụ lục: Từ ngữ không có hình ảnh

English	Korean	Vietnamese
Extra Rate	추가 비율	Tỉ lệ bổ sung
Electric	전기	Điện
Electro gas arc welding(EGW)	일렉트로 가스 아크 용접	Hàn hồ quang khí electro
Expansion of heat	열 팽창	Sự giãn nở vì nhiệt
Fire cracker welding	불꽃 전파 용접	Hàn bằng tia lửa điện
Flame hardenig	불꽃 경화	Gia công làm cứng bằng ngọn lửa
Fused spray deposit	용융 용사 용착량	Lượng kim loại nung chảy kết tụ
Full-scale	실제 비율	Theo tỷ lệ thực
Fused type flux	용융형 플럭스	Thuốc hàn loại nóng chảy
Fillet weld	필렛 용접	Mối hàn góc
Gas-burner	가스 버너	Đèn hàn khí, mỏ hàn khí
Grade	등급	Cấp bậc
Hardening	경화	Sự đông cứng, sự hóa rắn
Heavy structure	중량물	Vật trọng lượng lớn
Hot start	과전류 아크 발생법	Phương pháp tạo ra hồ quang quá dòng
Hurdle	허들	Hàng rào
Humidity, moisture	습도	Độ ẩm

English	Korean	Vietnamese
Heat input	입 열량	Nhiệt lượng đầu vào
Impurities	불순물	Tạp chất
Infrared light	적외선	Tia hồng ngoại
Insulated oil	전열유	Dầu bảo ôn
Internal	내부	Bên trong
Ice-flower like structure	서리모양 조직	Cấu trúc theo kiểu hoa tuyết
Joint area	이음부	Liên kết hàn
Joint efficiency	이음 효율	Hiệu năng mối nối hàn
Load Rate	부하율	Tỉ lệ tải
Magnetic field	자기장	Từ trường
Manual	매뉴얼	Bản hướng dẫn
Master	총괄	Đốc công
Melting rate	용해 속도	Tốc độ chảy lỏng
Miscellaneous	여러 가지 종류 섞임	Trộn lẫn
Movement	이동	Di chuyển
Nominal thickness	공칭 두께	Bề dày danh nghĩa
Nil-ductility transition temperature	무연성 천이온도	Nhiệt độ giới hạn không biến dạng dẻo

English	Korean	Vietnamese
Non-gas shielded arc welding	비가스 보호 아크 용접	Hàn hồ quang điện không có khí bảo vệ
Normal temperature	상온	Nhiệt độ thường
Outdoor	옥외	Ngoài trời, lộ thiên
Off-set	오프셋	Sự xếp lệch
Operation method	운전 방식	Phương thức vận hành
Output	생산량	Sản lượng
Outside face	외면	Mặt ngoài
Passivity	부동태 처리	Tính thụ động
Pilot arce	파이롯트 아크	Hồ quang pilot
Phenomenon	현상	Hiện trường
Procedure	절차서	Quy trình
Quality assurance_QA	품질관리	Quản lý chất lượng
Quality	품질	Chất lượng
Quarantine	방역	Phòng dịch
Quantity	수량	Số lượng
Quality handbook	품질 안내서	Sổ tay chất lượng

English	Korean	Vietnamese
Quality Test Cost	품질 시험 비용	Phí kiểm tra chất lượng
Quotation	인용	Bảng báo giá
Quenching	담금질	Sự tôi
Reject	거부	Từ chối
Reinforcement	덧살	Sự gia cố
Reheat	재 가열	Cấp nhiệt lại
Relaxation	풀림	Sự giảm (tải)
Return	반납	Nộp lại
Residual stress	잔류응력	Ứng suất dư
Resistance spot welding	저항점 용접	Hàn điểm bằng điện trở
Rete of deposition	용착 속도	Tốc độ gắn kết
Routine maintenance	정기 보수	Bảo dưỡng định kì
Saturation	포화	Trạng thái bão hòa
Schedule maintenance	계획된 보수	Kế hoạch Bảo dưỡng
Scope	범위	Phạm vi
Sequence	절차	Trình tự, thứ tự
Shift	교대	Thay ca

A
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N
O
P
Q
R
S
T
U
V
W
X
Y

English	Korean	Vietnamese
Short circuit	단맥	Đoản mạch
Short circuit arc	단락아크	Hồ quang đoản mạch
Skill grade	숙련도	Độ thành thạo
Smooth	매끄럽다	Mịn
Specification	스펙	Chi tiết kỹ thuật
Standardization	표준화	Tiêu chuẩn hóa
Stand-by	대비	Dự phòng
Supervision	감독	Theo dõi
Tag	꼬리표	Phiếu đính kèm
Task, work	작업	Thao tác
Temperature	온도	Nhiệt độ
Thermal conductivity	열전도	Độ truyền nhiệt
The progress of work	공정	Tiến độ công việc
Underlay	밑받침	Lớp nền, lớp đệm
Verification & calibration	검교정	kiểm định, hiệu chỉnh
Valuation	평가	Sự đánh giá
Vertical position welding	수직 용접	Hàn đứng

Phụ lục: Từ ngữ viết tắt

Acronym	English	Korean	Vietnamese
ABMA	American Boiler Manufacture's Association	미국 보일러제작자	Hội chế tạo Boiler Mỹ
AEB	Atomic Energy Bureau	원자력에너지사무소	Cục năng lượng nguyên tử
AGMA	American Gear Manufactures Association	미국기어제작자협회	Hội chế tạo bánh răng Mỹ
AGS	American Gas Association	미국가스협회	Hội khí đốt Mỹ
AISI	American Iron Steel Institute	미국철강협회	Viện sắt-thép Mỹ
AISI	American Iron Steel Institute	미국철강협회	Viện sắt-thép Mỹ
ANS	American Nuclear Society	미국원자력학회	Hội hạt nhân Mỹ
ANSI	American National Standards Institute	미국표준협회	Viện tiêu chuẩn quốc tế Mỹ
API	American Petroleum Institute	미국 석유협회	Viện dầu mỏ Mỹ
ASA	American Standards Association	미국 표준학회	Hiệp hội tiêu chuẩn Mỹ
ASME	American Society of mechanical Engineers	미국 기계기술자협회	Hiệp hội các kỹ sư cơ khí Mỹ
ASNT	American Society for Non Destructive Test	미국 비파괴검사협회	Tổ chức kiểm tra không phá hủy Mỹ
ASTM	American Society of Testing Materials	미국 재료시험학회	Tổ chức kiểm tra vật liệu Mỹ
AWS	American Welding Society	미국 용접협회	Tổ chức hàn (welding) Mỹ
APT	Accident Protection Technology	재해예방기술	Kỹ thuật bảo hộ tai nạn
ASHR-AE	Refrigeration and Air Conditioning Engineers	미국 공기조화기술자협회	Hiệp hội Nhiệt lạnh & không khí Mỹ

A
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N
O
P
Q
R
S
T
U
V
W
X
Y

A
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N
O
P
Q
R
S
T
U
V
W
X
Y

Acronym	English	Korean	Vietnamese
BC	Battery Charger	충전기	Bình nạp ắc quy
BCP	Boiler Circulating Pump	보일러 재순환 펌프	Bơm lưu thông lò hơi
BCS	Burner Control System	버너제어계통	Hệ thống kiểm soát buồng cháy
BF	Belt Feeder	벨트 공급기	Dây curoa dẫn
BFP	Boiler Feedwater Pump	보일러 급수펌프	Bơm cấp nước lò hơi
BFPT	Boiler Feedwater Pump Turbine	구동터빈	Turbine bơm cấp nước lò hơi
BHP	Brake Horse Power	제동 마력	Mã lực hãm
BIL	Basic Impulse Insulation Level	기준 충격 절연 강도	Mức cách ly xung cơ bản
BLR	Boiler	보일러	Lò hơi
BMCR	Boiler Maximun Continuous Rating	보일러 최대 연속 정격	Sự ghi liên tục cực đại nồi hơi
BNR	Burner	버너	Buồng đốt
BOD	Biochemical Oxygen Demand	생화학적 산소요 구량	Nhu cầu oxy sinh học
BOD	Biological Oxygen Demand	생물학적 산소요 구량	Nhu cầu oxy sinh học
BOP	Balance of Plant	보조기기	Sự cân bằng của thiết bị
APT	Accident Protection Technology	재해예방기술	Kỹ thuật bảo hộ tai nạn
BL	Blower	송풍기	Máy quạt gió

A
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N
O
P
Q
R
S
T
U
V
W
X
Y

Acronym	English	Korean	Vietnamese
CAD	Computer Aided Design	컴퓨터이용 설계	Thiết kế với sự hỗ trợ của máy tính
CAS	Combustion Air System	연소공기계통	Hệ thống khí đốt
CAS	Compressed Air System	압축공기계통	Hệ thống khí nén
C/C	Combined Cycle	복합화력	Chu trình khép kín
CCS	Combustion Control System	연소제어계통	Hệ thống kiểm soát sự cháy
CCW	Circulating Cooling Water System	순환수계통	Hệ thống lưu thông nước lạnh
CE	Control Element	제어요소	Nguyên lý điều khiển
CMAA	Crane Manufacturer's Association of American	미국 크레인 제작 자협회	Hội chế tạo Crane Mỹ
CWP	Condensate Water Pump	복수펌프	Bơm nước ngưng tụ
CP	Concrete Pole	콘크리트전주	Cực nam châm
CTMD	Cooling Tower Mechanical Draft	냉각탑(강제방식)	Thiết bị làm lạnh
CT	Current Transformer	변류기	Dòng điện máy biến thế
CP	Convection Pass	대류통로	Rãnh đối lưu
COP	Coefficient of Performance	성적계수	Hệ số hiệu suất
COS	Change Over Switch	전환스위치	Công tắc chuyển đổi

A
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N
O
P
Q
R
S
T
U
V
W
X
Y

Acronym	English	Korean	Vietnamese
DCR	Differential Current Relay	차동계전기	Rò le kiểm soát hiện hành
DCS	Distributed Control System	분산제어시스템	Hệ thống điều khiển phân tán
DDCC	Drawing and Document Control Center(KEPCO)	도면자료통제실	Trung tâm quản lý bản vẽ và tư liệu
DEHC	Digital Electro Hydraulic Control	디지털 전자유압 제어	Kiểm soát hệ thống thuỷ lực
DW	Demineralized Water	순수	Thiết bị khử nước
DG	Diesel Generator	디젤발전기	Động cơ Diesel
DOCGR	Directional Over Current Ground Relay	지락방향과전류 계전기	Kiểm soát sự quá dòng
Diff	Differential	차동	Bộ truyền động vi sai
D/P	Diesel Power Plant	디젤발전소	Thiết bị năng lượng Diesel
DT	Displacement Tonnage	배수톤수	Dịch chuyển tải trọng
DWS	Domestic Water System	소내용수계통	Hệ thống nước động lực
Dy	Delivery	인도	Vận chuyển
DS	Disconnecting Switch	단로기	Công tắc ngắt dòng
DRT	Dynamic Response Test	동특성응답시험	Kiểm tra tính động lực
DP	Differential Pressure	차압	Sự chênh lệch áp suất

A
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N
O
P
Q
R
S
T
U
V
W
X
Y

Acronym	English	Korean	Vietnamese
EBOP	Emergency Bearing Oil Pump	비상윤활유편프	Bơm ngắt dầu khẩn cấp
EC	European Community	유럽공동체	Ủy ban châu âu
Ecc	Eccentricity	편심	Độ lệch tâm
EDP	Engineering Drawing Progress	설계도면진행표	Kỹ sư khai triển bản vẽ
EDPS	Electronic Data Processing System	전자정보처리시스템	Hệ thống xử lý dữ liệu
EHC	Electro-Hyraulic Control	전기유압제어	Kiểm soát hệ thống thuỷ lực
EI	Engineering Index	설계목차	Chỉ số kỹ thuật
ELMS	Electrical Load Monitoring System	전기적부하감시 장치	Hệ thống kiểm soát tải trọng
EMS	Energy Management System	에너지관리시스템	Quản lý hệ thống năng lượng
EMS	Environment Monitoring System	환경감시계통	Kiểm soát hệ thống môi trường
EPRI	Electric Power Research Institute	미국전력연구소	Viện nghiên cứu năng lượng điện
EPS	Electric Power System	전력계통	Hệ thống kiểm soát năng lượng điện
Exh	Exhaust	배기	Khí thải
ETS	Emergency Trip System	비상정지계통	Hệ thống ngắt an toàn
ESOP	Emergency Seal Oil Pump	비상 밀봉유편프	Vòng ngăn dầu
ER	Extra Rate	추가 비율	Tỉ lệ bổ sung

Acronym	English	Korean	Vietnamese
FA	Factory Automation	공장자동화	Nhà máy tự động hoá
FBR	Fast Breeder Reactor	고속증식로	Lò phản ứng nhanh
FBS	Fuel Burning System	연료연소계통	Hệ thống đốt nhiên liệu
FCAW	Flux Cored-Arc Welding	아크용접방법	Hàn hồ quang bằng sợi dây trợ dung
FCB	Field Circuit Breaker	계자차단기	Ngắt dòng
FGC	Flue Gas Conditioning	가스조질	Tình trạng khí gas
FGD	Flue Gas Desulfurizer	탈황설비	Khử lưu huỳnh
FWH	Feedwater Heater	급수가열기	Bơm nước gia nhiệt
FWP	Feedwater Pump(system)	급수펌프(계통)	Hệ thống bơm nước
FSSS	Furnace Safeguard Supervisory System	노내감시계통	Hệ thống giám sát độ an toàn
FOT	Furnace Outlet Temperature	노출구온도	Nhiệt độ đầu ra
FPD	Full Power Days	전출력일수	Năng suất hàng ngày
FM	Frequency Modulation	주파수변조방식	Bộ điều khiển biến tần
FR	Frequency Relay	주파수계전기	Rơle kiểm soát tần số
FL	Fault Locator	고장위치표시기	Máy dò lỗi
FH	Flame hardenig	불꽃 경화	Gia công làm cứng bằng ngọn lửa
FSD	Fused spray deposit	용융 용사 용착량	Lượng kim loại nung chảy kết tụ

Acronym	English	Korean	Vietnamese
GR	Grade	등급	Cấp bậc
GCB	Gas Circuit Breaker	가스차단기	Mạch khí gas
GCR	Gas Cooled Reactor	가스냉각로	Làm lạnh lò bằng khí gas
GCS	Generator Cooling System	발전기 냉각계통	Hệ thống làm lạnh máy phát điện
GCV	Gross Calorific Value	고위발열량	Mùi clo
GF	Governor Free	자동출력조정	Máy điều tốc Tự do
GHV	Gross Heating Valve	총가열밸브	Tổng van phân cấp nhiệt
GIB	Gas Insulated Bus	가스절연모선	Buồng đốt cách ga
GMAW	Gas Metal-Arc Welding	아크용접방법	Sự hàn hồ quang kim loại khí
GMC	General Motors Co	미국자동차회사명	Công ty mô-tơ máy phát điện
GPT	Grounding Potential Transformer	접지변성기	Máy biến áp tiếp đất
GR	Grounding Resister	접지저항기	Điện trở nối đất
GR	Ground Relay	지락계전기	Rơ le tiếp đất
G/T	Gas Turbine	가스터빈	Tuabin khí
GTAW	Gas Tungsten-Arc Welding	가스텅스텐 아크 용접	Cung cấp khí đốt hàn hồ quang Vonfam
GS	Group Supervisor	감독관	Nhóm giám sát

Acronym	English	Korean	Vietnamese
HC	Holding Coil	유지코일	Cuộn dây hút
HDCC	Hard Drawn Copper Conductor	경동연선	Dây dẫn đồng hút cứng
HDP	Heater Drain Pump	급수가열기배수 펌프	Bơm thoát nước nóng
HE	Heat Exchanger	열교환기	Bộ trao đổi nhiệt
HEI	Heat Exchanger Institute	열교환기협회	Viện bộ trao đổi nhiệt
HFP	Hydraulic Fluid Pump	작동유펌프	Bơm Dung dịch thủy lực
HI	Hydraulic Institute	수력협회	Viện Thủy lực
HHV	Higher Heating Valve	고가열밸브	Van chịu nhiệt cao
HHW	Highest High Water	최고만조위	Mức Nước Cao nhất
H/P	Hydro Power Plant	수력발전소	Nhà máy năng lượng Khí Hydro
HPES	Human Performance Evaluation System	인적요인분석	Hệ thống đánh giá thành tích Con người
HPM	Heat Pressed Moulding	절연처리 특수 공법	Vật đúc bởi áp lực nhiệt
HP TBN	High Pressure Turbine	고압터빈	Tua-bin áp suất cao
HPU	Hydraulic Power Unit	유압발생장치	Đơn vị Thủy lực
HR	Heat Rate	열소비율	Sự tiêu thụ Nhiệt
HA	Hardening	경화	Sự đông cứng, sự hóa rắn
HD	Hurdle	허들	Độ ẩm

Acronym	English	Korean	Vietnamese
JEPIS	Japan Electric Power Information Center	일본 해외전력조 사회	Trung tâm Thông tin điện năng Nhật Bản
JE	Joint efficiency	이음 효율	Hiệu năng mối nối hàn
JA	Joint area	이음부	Liên kết hàn
JIS	Japanese Industrial Standards	일본공업규격	Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản
JSC	Job Site Condition	현장조건	Điều kiện hiện trường công tác
JSD	Joint System Design	결합계통설계	Thiết kế Hệ thống Chung
JES	Japanese Engineering Standards	일본표준규격	Thiết kế những tiêu chuẩn Nhật
KAEC	Korea Atomic Energy Commission	한국 원자력위원회	Ủy nhiệm năng lượng nguyên tử Hàn Quốc
KAERI	Korea Atomic Energy Research Institute	한국 원자력에너지 연구위원회	Viện Nghiên cứu năng lượng nguyên tử Hàn Quốc
KAIST	Korea Advanced Institute of Science & Technology	한국과학기술원	Viện Khoa học Tiên tiến Hàn Quốc & Công nghệ
KDI	Korea Development Institute	한국개발연구원	Viện Phát triển Hàn Quốc
KEPCO	Korea Electric Power Corporation	한국전력공사	Công ty điện năng Hàn Quốc
KERI	Korea Electrotechnology Research Institute	한국전기연구소	Viện Nghiên cứu Hàn Quốc
KINS	Korea Institute of Nuclear Safety	한국원자력안전 협회	Viện sự An toàn Hạt nhân Hàn Quốc
KNFC	Korea Nuclear Fuel Company	한국핵연료(주)	Công ty nhiên liệu hạt nhân Hàn Quốc
KOPEC	Korea Power Engineering Company, Inc	한국전력기술(주)	Công ty năng lượng Hàn Quốc, Inc
KS	Korea Industrial Standard	한국공업규격	Tiêu chuẩn Công nghiệp Hàn Quốc

Acronym	English	Korean	Vietnamese
LR	Load Rate	부하율	Tỉ lệ tải
LA	Lightening Arrestor	피뢰기	Đèn chiếu sáng
LAN	Local Area Network	근거리통신망	Mạng cục bộ
Lbs	Pounds	파운드(무게단위)	Bảng Anh
LWA	Limited Work Authorization	제한작업승	Giới hạn Cho phép trong Công việc
LWR	Light Water Reactor	경수형원자로	Lò phản ứng nước nhẹ
LPG	Liquefied Petroleum Gas	액화석유가스	Khí gas hóa lỏng
LP TBN	Low Pressure Turbine	저압터빈	Tua-bin áp suất thấp
LOR	Lock Out Relay	폐쇄계전기	Khóa rơle
LORAN	Long Range Navigation	항만전지표	Định vị từ xa
LLM	Load Limit Motor	부하제한장치	Mô tơ giới hạn sự quá tải
LLW	Lowest Low Water	최저간조위	Nước thấp nhất
LNG	Liquefied Natural Gas	액화천연가스	Khí thiên nhiên hóa lỏng
LOP	Light Oil Pump	경유펌프	Đèn báo dầu
LS	Late Start	최지개시	Khởi động trễ
LSS	Load Swing Test	부하변동시험	Sự kiểm tra thay đổi tải trọng

Acronym	English	Korean	Vietnamese
MF	Magnetic field	자기장	Từ trường
MA	Master	총괄	Đốc công
MR	Melting rate	용해 속도	Tốc độ chảy lỏng
MBC	Mill Burner Control System	미분탄버너제어계통	Hệ thống điều khiển buồng đốt
MBR	Maximum Boiling Rating	최대증발정격	Mức sôi tối đa
MCC	Motor Control Center	전동기제어반	Trung tâm Điều khiển Mô tơ
MCIR	Ministry of Commerce, Industry & Resources	상공자원부	Bộ thương mại, Công nghiệp & tài nguyên
MHI	Mitsubish Heavy Industries Co	미쓰비시 중공업	Công ty công nghiệp nặng Mitsubishi
MIS	Management Information System	경영정보시스템	Hệ thống quản lý thông tin
MOST	Ministry of Science & Technology	과학기술처	Bộ Khoa học & Công nghệ
MOTIE	Ministry of Trade, Industry & Energy	상공자원부	Bộ thương mại, Công nghiệp & Năng lượng
MOV	Motor Operated Valve	전동밸브	Van vận hành Mô tơ
MG	Motor Generator	전동발전기	Động cơ máy phát
MSS	Manufacturers Standardization Society	표준규격제작자협회	Hội tiêu chuẩn hoá các nhà sản xuất
MT	Magnetic Tape	마그네틱테이프	Máy khử từ
MTBF	Mean Time Between Failure	평균고장시간	Thời gian trung bình hư hỏng
MTr	Main Transformer	주변압기	Bộ biến thế chính
MTS	Material Tracking System	자재추적관리	Hệ thống kiểm soát vật liệu

Acronym	English	Korean	Vietnamese
NT	Nominal thickness	공칭 두께	Bề dày danh nghĩa
NDT	Nil-ductility transition temperature	무연성 천이온도	Nhiệt độ giới hạn không biến dạng dẻo
NGSW	Non-gas shielded arc welding	비가스 보호 아크 용접	Hàn hồ quang điện không có khí bảo vệ
NEC	National Electrical Code	국제전기규격	Mã điện quốc gia
NEC	Nuclear Energy Center	원자력센터	Trung tâm năng lượng hạt nhân
NEMA	National Electrical Manufacturers Association	국제전기제작자 협회	Hiệp hội những nhà sản xuất Điện Quốc gia
NF	Normes Francaises	프랑스표준규격	Những khuôn mẫu Francaises
NFC	Nuclear Fuel Cycle	핵연료교체주기	Chu trình nhiên liệu hạt nhân
NFPA	National Fire Protection Association	국제방화협회	Hội phòng cháy quốc gia
NG	Natural Gas	천연가스	Khí đốt tự nhiên
NUSS	Nuclear Safety Standards	원자력안전기준	Tiêu chuẩn về an toàn Hạt nhân
NICS	New Industrialized Contries	신흥공업국가	Các quốc gia với nền công nghiệp mới
NPCDC	Nuclear Power Construction Driving Committee	원자력시공관리 위원회	Ủy ban điều khiển Xây dựng năng lượng hạt nhân
NPP	Nuclear Power Plant	원자력발전소	Nhà máy năng lượng Hạt nhân
NRC	Nuclear Regulatory Commission	원자력조정위원회	Ủy nhiệm Điều chỉnh Hạt nhân
NSSS	Nuclear Steam Supply System	핵증기공급장치	Hệ thống cung cấp Hơi nước Hạt nhân
NCV	Net Calorific Value	순발열량	Năng suất toả nhiệt
NPS	Nominal Pipe Size	공칭파이프크기	Kích thước Danh nghĩa của ống

Acronym	English	Korean	Vietnamese
OECD	Organization for Economic Cooperation & Development	국제경제협력개발기구	Tổ chức (cho) hợp tác kinh tế & Sự Phát triển
OPEC	Organization of Petroleum Exporting Countries	석유수출국기구	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu
OS	Off-set	오프셋	Sự xếp lệch
OM	Operation method	운전 방식	Phương thức vận hành
PH	Phenomenon	현상	Hiện trường
PAW	Plasma-Arc Welding	플라즈마 아크 용접	Sự hàn hồ quang Plasma
PWR	Pressurized Light Water Reactor	가압경수로	Điều hoà lò phản ứng nước nhẹ
PSE	Power Supply Equipment	1차과열기	Nồi hơi Sơ cấp
P/P	Power Plant	발전소	Nhà máy năng lượng
PBNC	Pacific Basin Nuclear Conference	원자력안전기준	Tiêu chuẩn về an toàn Hạt nhân
PF	Power Factor	역율	Hệ số công suất
PF	Power Fuse	전력용퓨즈	Cầu chì điện
PFBC	Pressurized fluidized Bed Combustion	가압유동층연소	Tầng đốt áp suất dòng chất lỏng
PM&C	Project Management and Construction	사업관리 및 시공	Quản lý dự án và Xây dựng
PMG	Permanent Magnetic Generator	영구자석발전기	Máy phát điện nam châm vĩnh cửu
PQR	Welding Procedure Qualification Test Record	용접절차기준검사기록	Bản ghi thí nghiệm chất lượng Thủ tục Hàn
PR	Progress Report	진도보고서	Báo cáo tiến độ

Acronym	English	Korean	Vietnamese
QAP	Quality Assurance Procedure	품질보증절차	Thủ tục Bảo đảm chất lượng
QC	Quality Control	품질관리	Sự kiểm tra chất lượng
QS	Quality Surveillance	품질감독	Sự giám sát Có chất lượng
QTS	Quantity Tracking System	물량추적시스템	Hệ thống theo dõi Số lượng
QL	Quality	품질	Chất lượng
QH	Quality handbook	품질 안내서	Sổ tay chất lượng
QT	Quantity	수량	Số lượng
QU	Quarantine	방역	Phòng dịch
QTC	Quality Test Cost	품질 시험 비용	Phí kiểm tra chất lượng
QT	Quotation	인용	Bảng báo giá
QUC	Quenching	담금질	Sự tôi
QA	Quality assurance_QA	품질관리	Quản lý chất lượng
RJ	Reject	거부	Từ chối
RH	Reheat	재 가열	Cấp nhiệt lại
RE	Relaxation	풀림	Sự giảm (tải)

Acronym	English	Korean	Vietnamese
RET	Return	반납	Nộp lại
RS	Residual stress	잔류응력	Ứng suất dư
RD	Rete of deposition	용착 속도	Tốc độ gắn kết
RM	Routine maintenance	정기 보수	Bảo dưỡng định kì
RAD	Radiation Absorbed Dose	방사선흡수선량	Liều lượng bức xạ
RAM	Random Access Memory	임의접근기억장치	Bộ nhớ truy xuất ngẫu nhiên
RCP	Reactor Coolant Pump	원자로냉각펌프	Bơm chất làm nguội Lò phản ứng
RCS	Reactor Coolant System	원자로냉각시스템	Hệ thống Chất lỏng làm nguội Lò phản ứng
RCVR	Receiver	용기	Thiết bị thu
RSV	Reheat Stop Valve	재열증기차단밸브	Van ngừng cấp nhiệt
RT	Radiograph Test	방사선투과검사	Kiểm tra bằng tia Rơnghen
RTD	Resistance Temperature Detector	열저항감지기	Bộ biến trở nhiệt
RMS	Records Management System	보고서관리시스템	Hệ thống quản lý lưu trữ
ROK	Republic of Korea	대한민국	Cộng Hòa Hàn Quốc
RFV	Reverse Flow Valve	역류밸브	Van điều chỉnh lưu lượng Đảo ngược

A
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N
O
P
Q
R
S
T
U
V
W
X
Y

Acronym	English	Korean	Vietnamese
SAE	Society of Automatic Engineers	미국자동차협회	Hiệp hội kỹ sư Tự Động
SC	Short circuit	단맥	Đoản mạch
SM	Schedule maintenance	계획된 보수	Kế hoạch Bảo dưỡng
SH	Shift	교대	Thay ca
SAMA	Scientific Apparatus Manufacturers Association	과학기재제작자 협회	Hiệp hội những nhà sản xuất dụng cụ khoa học
SFC	Static Frequency Convertor	정지형주파수변환기	Bộ chuyển đổi tĩnh điện thường xuyên
S/G	Steam Generator	증기발생기	Máy phát điện bằng hơi
SOP	Seal Oil Pump	축밀봉유펌프	Vòng chặn bơm dầu
T/G	Turbine/Generator	터빈발전기	Tuabin/Máy phát điện
TOSHIBA	Tokyo Shibaura Electric Co	일본전력회사	Tập đoàn điện lực Tokyo Shibaura
TPP	Thermal Power Plant	화력발전소	Nhà máy năng lượng Nhiệt
TRD	Technische Regeln Fur Dampfkessel	(독)보일러기술 규정	Qui tắc kỹ thuật lò hơi
TSI	Turbine Supervisory Instrument	터빈감시장치	Thiết bị giám sát tuabin
TT	Technology Transfer	기술전수	Kỹ thuật chuyển đổi
TTS	Terminal Treatment System	종말처리장치	Hệ thống xử lý cuối
TCI	Temperature Control Indicator	온도제어지시기	Bảng điều khiển nhiệt độ
TDV	Three Way Diverting Valve	3로전환밸브	Van phân phối 3 đường
TL	Transmission Line	송전선로	Đường truyền

Acronym	English	Korean	Vietnamese
UFO	unidentified flying object	미확인비행물체	Đối tượng bay không xác định
UFR	Under Frequency Relay	저주파수계전기	Dưới tần số rơle
UHF	Ultra High Frequency	극초단파	Tần số cao thường xuyên
UT	Ultrasonic Test	초음파탐상시험	Kiểm tra siêu âm
UHV	Ultra High Voltage	초초고압	Điện áp cao quá mức
UTI	United Technology Institute	미연방기술위원회	Hợp nhất Viện Công nghệ
UNEP	United Nations Environmental Program	유엔환경계획	Chương trình môi trường của liên hiệp quốc
VVVF	Variable Voltage Variable Frequency	교류가변속장치	Biến đổi giá trị điện áp thường xuyên
VWO	Valve Wide Open	밸브전개	Van mở rộng
VPI	Vacuum Pressure Impregnation	절연처리특수공법	Sự thẩm thấu áp suất chân không
VC	Verification & calibration	검교정	kiểm định, hiệu chỉnh
WP	Water Proof	전폐방수형	Không thấm nước
WP	Welding Procedure	용접절차	Thủ tục hàn
WS	Work shop	현장	Công trường
WEC	World Energy Conference	세계에너지협의회	Hội nghị Năng lượng Thế giới
WPS	Welding Procedures Specification	용접시방절차서	Chi tiết thủ tục hàn
WTS	Water Treatment System	물처리계통	Hệ thống xử lý nước

A
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N
O
P
Q
R
S
T
U
V
W
X
Y

MEMO

MEMO

MEMO